

MẪU SỐ 6A

HỒ SƠ MỜI THẦU DỊCH VỤ TƯ VẤN QUA MẠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

Gói thầu 01

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói thầu 01: Khảo sát, lập BCNCKT, lập TKCT-DT và lập HSMT

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Xây dựng Hệ thống mạng truyền dẫn đường trục liên tỉnh và kiện toàn hệ thống mạng truyền dẫn nội tỉnh của Tổng công ty Điện lực miền Nam

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ngày tháng năm 2025

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

**Theo Quyết định số/QĐ-
..... ngày tháng năm
2025**

**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
LƯỚI ĐIỆN MIỀN NAM**



PHÓ GIÁM ĐỐC

Từ Minh Việt

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Từ ngữ viết tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính được trích xuất theo phương pháp đánh giá do chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn trong quá trình lập E-HSMT.

Căn cứ vào các thông tin do chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mời thầu, biểu mẫu dự thầu mà chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Trong chương này một số mẫu được số hóa dưới dạng webform và một số

Mẫu là tệp tin PDF/Word. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào các mẫu để lập E-HSMT, E-HSDT của mình.

Phần 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Chương V. Điều khoản tham chiếu

Điều khoản tham chiếu bao gồm việc giới thiệu về gói thầu, phạm vi công việc; yêu cầu về báo cáo, thời gian thực hiện, kinh nghiệm, nhân sự của nhà thầu và các yêu cầu cần thiết khác (nếu có); trách nhiệm của chủ đầu tư. Điều khoản tham chiếu được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word được đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này bao gồm điều khoản chung, áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được điều kiện chung của hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ tư vấn theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai



sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

e) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát.

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSMT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSMT của Chủ

	đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của Chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của

	pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c và điểm d Mục 5.1 E-CDNT.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm: E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Điều khoản tham chiếu: - Chương V. Điều khoản tham chiếu. Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng: - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

	7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Trường hợp cần thiết, chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa chủ đầu tư và nhà thầu phải được chủ đầu tư ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu. 7.4. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.6. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.7. Đối với các gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ, thời gian sửa đổi E-HSMT thực hiện theo quy định tại E-BDL.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải

	chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL . Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT bao gồm E-HSDXKT và E-HSDXTC: 10.1. E-HSDXKT bao gồm các thành phần sau đây: - Đơn dự thầu trong E-HSDXKT được Hệ thống tự trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; - Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với trường hợp nhà thầu liên danh); - Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 14 E-CDNT và các Mẫu thuộc Chương IV; 10.2. E-HSDXTC bao gồm các thành phần sau đây: - Đơn dự thầu trong E-HSDXTC được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; - Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 E-CDNT và Mục 12 E-CDNT. 10.3. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Giá dự thầu và giảm giá	12.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 15 Chương IV vào đơn dự thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp chi phí. 12.2. Việc phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia được thực hiện theo quy định tại E-BDL.
13. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

thanh toán	
14. Đề xuất kỹ thuật	14.1. Đề xuất kỹ thuật không được nêu bất kỳ thông tin tài chính nào. Nếu đề xuất kỹ thuật của nhà thầu có những thông tin tài chính quan trọng thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm về những bất lợi do việc để lộ thông tin tài chính trong đề xuất kỹ thuật (nếu có). 14.2. Nhà thầu không được đề xuất phương án khác về nhân sự chủ chốt. Mỗi vị trí nhân sự chủ chốt chỉ được đề xuất một lý lịch chuyên gia. 14.3. Đối với gói thầu áp dụng hợp đồng theo thời gian, trường hợp E-HSMT có yêu cầu, nhà thầu phải đề xuất thời gian làm việc của nhân sự chủ chốt không ngắn hơn thời gian quy định tại E-BDL. 14.4. Trường hợp gói thầu đã áp dụng mời quan tâm, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSMT và khi tham dự quan tâm thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
15. Thời hạn có hiệu lực của E-HSMT	15.1. E-HSMT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL. 15.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSMT. Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSMT thì E-HSMT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSMT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSMT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
16. Thời điểm đóng thầu	16.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 16.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
17. Nộp, rút và sửa đổi E-HSMT	17.1. Nộp E-HSMT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSMT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp E-HSMT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 17.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSMT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSMT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSMT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSMT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSMT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSMT trước khi chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp

	lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 17.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu bị đánh giá là không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Khi rút E-HSDT, Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 17.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới để phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
18. Mở E-HSĐXKT	18.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở E-HSĐXKT và công khai biên bản mở E-HSĐXKT trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 18.2. Biên bản mở E-HSĐXKT được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSĐXKT; - Thời gian thực hiện gói thầu;

	- Các thông tin liên quan khác (nếu có).
19. Đánh giá E-HSDXKT	19.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDXKT. 19.2. Quy trình đánh giá E- HSDXKT như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. - Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Đối với nội dung về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của nhà thầu, Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT và nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT. - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. b) Bước 2: Tổ chuyên gia đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm trong E-HSDT để đánh giá. Trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hợp đồng tương tự hoặc thông tin hợp đồng tương tự kê khai trong tài liệu đính kèm E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. - Đối với nội dung giải pháp, phương pháp luận: Tổ chuyên gia đánh

	giá trên cơ sở file đính kèm.. - Đối với nội dung nhân sự chủ chốt: Tổ chuyên gia đánh giá theo thông tin nhân sự kê khai trên webform. Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trên webform so với tài liệu đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp không xác định được nhân sự đã kê khai trên webform hoặc nhân sự không tồn tại trên thực tế. Đối với một vị trí nhân sự chủ chốt, E-HSDT chào thầu hoặc thiếu số lượng theo yêu cầu của E-HSMT thì không đáp ứng về kỹ thuật.- Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được mở E-HSDXTC để đánh giá theo quy định tại Mục 20 E-CDNT và Mục 21 E-CDNT. - Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật: nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất được mở E-HSDXTC theo quy định tại Mục 20 E-CDNT để thương thảo theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. - Nhà thầu có E-HSDXKT không đáp ứng sẽ không được mở E-HSDXTC để đánh giá. - Chủ đầu tư đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật lên Hệ thống. 19.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDXKT: Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm: tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận.
20. Mở E-HSDXTC	20.1. E-HSDXTC của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) sẽ được chủ đầu tư tiến hành mở và công khai trên Hệ thống. 20.2. Biên bản mở E-HSDXTC được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT;

	- Tên gói thầu; - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; b) Thông tin về các nhà thầu được mở E-HSDXTC: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (<i>Hệ thống tự động tính toán giá dự thầu sau giảm giá</i>); - Điểm kỹ thuật của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, điểm kỹ thuật của nhà thầu xếp thứ nhất đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDXTC; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
21. Đánh giá E-HSDXTC và xếp hạng nhà thầu	21.1. Đánh giá E-HSDXTC theo quy định tại Mục 3 Chương III; 21.2. Sau khi đánh giá về giá, tổ chuyên gia lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về giá thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. 21.3. Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 24.2 E-CDNT.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT, đối chiếu tài liệu và thương

	thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, bảo hành, bảo trì mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. 23.5. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.6. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.7. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.

24. Hiệu chỉnh sai lệch đối với loại hợp đồng theo thời gian	24.1. Hiệu chỉnh sai lệch không áp dụng với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh. Giá dự thầu mà nhà thầu đề xuất trong đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc nêu trong E-HSMT. 24.2. Đối với hợp đồng theo thời gian, trường hợp có sự khác biệt giữa đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính về số lượng nhân sự tham gia thực hiện gói thầu, số ngày công, số lượng trong từng hạng mục chi phí ngoài lương, số lượng trong các yếu tố đầu vào khác đã chào trong đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính thì số lượng thuộc đề xuất về kỹ thuật là cơ sở để sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Việc hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp này được thực hiện theo số lượng, khối lượng nêu trong đề xuất kỹ thuật với đơn giá nêu trong đề xuất tài chính.
25. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	25.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá; c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá

	(nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 25.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 25.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.
26. Nhà thầu phụ	26.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu. Nhà thầu phải kê khai nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ theo Mẫu số 10 Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho nhà thầu phụ. 26.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu. 26.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 26.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 26.5. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu đó, bao gồm: lập, thẩm định E-HSMQT, E-HSMT; đánh giá E-HSQT, E-HSDT; thẩm định kết quả mời quan tâm (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn

	quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu
27. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	27.1. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm, nhân sự cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT. 27.2. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, chủ đầu tư chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử. Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau: - Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc - Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế. 27.3. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

Trường hợp phát hiện nhà thầu kê khai không trung thực (bao gồm cả số liệu về thuế do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử) dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận quy định tại Mục 4.4 E-CDNT. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng.

27.4. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:

- a) Báo cáo đánh giá E-HSDT;
- b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ E-HSDT (nếu có) của nhà thầu;
- c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).

27.5. Nội dung thương thảo hợp đồng:

- a) Việc thương thảo bao gồm thảo luận điều khoản tham chiếu, phương pháp luận được đề xuất, điều kiện cụ thể của hợp đồng và hoàn thiện phần “Mô tả dịch vụ” của hợp đồng với điều kiện không làm thay đổi đáng kể phạm vi dịch vụ ban đầu theo điều khoản tham chiếu hay điều khoản của hợp đồng;
- b) Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự;
- c) Tiến độ;
- d) Giải quyết thay đổi nhân sự (nếu có);
- đ) Bố trí điều kiện làm việc;
- e) Thương thảo về chi phí dịch vụ tư vấn trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế, bao gồm việc xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng;
- g) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

	h) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT, trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. 27.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng. 27.7. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 29.1 E-CDNT. 27.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể đến thương thảo hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư, chủ đầu tư có thể xem xét, thương thảo qua mạng. 27.9. Chủ đầu tư gửi thông báo thương thảo, đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời thương thảo, đối chiếu tài liệu phải ghi rõ địa điểm, thời gian thương thảo, đối chiếu tài liệu phù hợp để bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến thương thảo, đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của chủ đầu tư.
28. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 28.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III; 28.2. Có đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III; 28.3. Có giá dự thầu thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất; có điểm kỹ thuật cao nhất đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật; có điểm tổng hợp cao nhất đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá; 28.4. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.
29. Hủy thầu	29.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;

	b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 29.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 29.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.
30. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	30.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật; - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu;

	- Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 30.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 30.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 29.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
31. Tùy chọn mua thêm	Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
32. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 17 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
33. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng	Hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng thực hiện như sau: 33.1. Việc hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây: a) Dự thảo hợp đồng; b) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu (nếu có); c) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt;

	d) Biên bản thương thảo hợp đồng; đ) Các nội dung nêu trong E-HSDT và văn bản giải thích làm rõ E-HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có); e) Các yêu cầu nêu trong E-HSMT và văn bản làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có). 33.2. Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong thời hạn quy định tại E-BDL, các bên tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Quá thời hạn nêu trên, nếu nhà thầu từ chối vào hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì chủ đầu tư xem xét, quyết định huỷ kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó và quyết định lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 27 E-CDNT. Trong trường hợp đó, nhà thầu sẽ được chủ đầu tư yêu cầu gia hạn hiệu lực E-HSDT, nếu cần thiết. 33.3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì chủ đầu tư đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm lên Hệ thống để các chủ đầu tư có cơ sở đánh giá về uy tín của nhà thầu trong các lần tham dự thầu tiếp theo. 33.4. Sau khi hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ ký kết hợp đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.
34. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	34.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/ND-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 34.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện Theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P.Sài Gòn, Quận 1, TPHCM.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu 01: Khảo sát, lập BCNCKT, lập TKCT-DT và lập HSMT. Tên dự án: Xây dựng Hệ thống mạng truyền dẫn đường trục liên tỉnh và kiện toàn hệ thống mạng truyền dẫn nội tỉnh của Tổng công ty Điện lực miền Nam.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: KHCB.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: :(i) Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực miền Nam (địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập E-HSMT: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam, Địa chỉ: 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh + Tư vấn thẩm định E-HSMT: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam, Địa chỉ: 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh; + Tư vấn đánh giá E-HSDT: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam, Địa



	chỉ: 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam, Địa chỉ: 16 Âu Cơ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh; + Tư vấn kiểm định, giám sát thực hiện hợp đồng: Không có. + Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam, Địa chỉ: 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh; + Tư vấn khác: Không áp dụng. Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ Trong đó: Xi: Là tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Yi: Là tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Là số thành viên tham gia trong liên danh.
E-CDNT 7.3	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 7.7	Thời gian sửa đổi E-HSMT đối với gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND [<i>Hệ thống tự trích xuất theo quy định hiện hành</i>].
E-CDNT 10.3	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Nhà thầu nộp Bản chính/Bản sao được chứng thực từ bản chính (bản chính để đối chiếu và trả lại cho nhà thầu) của các tài liệu sau: - Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ theo yêu cầu tại Mục 1-Chương III

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	- Tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm nhà thầu, nhân sự chủ chốt theo Mục 2 Chương III. - Hồ sơ đề xuất giải pháp kỹ thuật.
E-CDNT 12.2	Phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia: Không yêu cầu
E-CDNT 14.3	Không áp dụng
E-CDNT 15.1	Thời gian có hiệu lực của E-HSDT: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu..
E-CDNT 19.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: Đánh giá về kỹ thuật: Chấm điểm Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.
E-CDNT 21.2	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.
E-CDNT 26.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Không áp dụng.
E-CDNT 28.4	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: bao gồm chi phí dự phòng cho các yếu tố rủi ro về khối lượng công việc và trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng tương ứng với trách nhiệm quản lý rủi ro giao cho nhà thầu; trường hợp gói thầu tư vấn đơn giản, thời gian thực hiện gói thầu ngắn, không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá được tính bằng 0 (đồng).
E-CDNT 31	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.
E-CDNT 33.2	Các bên tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu.
E-CDNT 34.1 (b)	- Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Phước Đức - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH + Địa chỉ: Số 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam + E-mail: ducnp@evnspc.vn - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: Ban Quản lý đấu thầu Tổng công ty Điện lực miền Nam + Địa chỉ: Số 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam + Số điện thoại: (+84) 28 3822 1605; + Số fax: (+84) 28 3822 1751 - 3939 0138.
E-CDNT 34.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Ban QL Đấu thầu EVN: quanlydauthau@evn.com. Địa chỉ: Số 11 Cửa Bắc, Phường Ba Đình, Hà Nội.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (*Ví dụ: thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022*);

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này;

3. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

4. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT;

5. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống; Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; Tất cả các nhà thầu có tên trong danh sách cấm tham gia đấu thầu do EVN hoặc Công ty con do EVN nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc Công ty con của Công ty TNHH MTV cấp II ban hành sẽ bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với tất cả các gói thầu do EVN và Công ty con do EVN nắm giữ 100% vốn điều lệ và Công ty con của Công ty TNHH MTV cấp II làm chủ đầu tư;

6. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có).

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

2.1. Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng E-HSDT được thực hiện theo phương pháp chấm điểm, trong đó phải quy định mức điểm tối đa đối với các tiêu

chuẩn tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết; quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát và chi tiết (nếu cần thiết) của các nội dung giải pháp và phương pháp luận, nhân sự chủ chốt. Đối với tiêu chuẩn về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu, căn cứ tính chất gói thầu để xác định sự cần thiết quy định hoặc không quy định điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát này. Việc đánh giá hợp đồng tương tự của nhà thầu liên danh căn cứ vào phạm vi công việc của từng thành viên trong liên danh đảm nhận.

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật bao gồm các nội dung sau đây:

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
1	Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu (Từ 0 đến 15% tổng số điểm)	15		
1.1	Đã thực hiện 01 hợp đồng tương tự trong 05 năm gần đây, cụ thể: Từ năm 2020 đến thời điểm đóng thầu đã thực hiện hoàn thành toàn bộ hoặc ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng các gói thầu tư vấn Khảo sát, lập BCNCKT, lập TKCT-DT và lập HSMT các dự án ứng dụng công nghệ thông tin. + Đối với nhà thầu độc lập: Hợp đồng tương tự là hợp đồng tư vấn Khảo sát, lập BCNCKT, lập TKCT-DT và lập HSMT các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, có giá trị $\geq 775.630.247$ đồng (~50% giá trị gói thầu); + Đối với nhà thầu liên danh: Hợp đồng tư vấn Khảo sát, lập BCNCKT, lập TKCT-DT và lập HSMT các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, có giá trị $\geq 775.630.247$ đồng (~50% giá trị gói thầu) nhân với tỷ lệ đảm nhận trong liên danh. + Đối với nhà thầu độc lập/nhà thầu liên danh nộp các hợp đồng tương tự theo từng hạng mục thì giá trị cụ thể: • Giá trị khảo sát, lập BCNCKT: 565.700.967 đồng (~50% giá trị hạng mục khảo sát, lập BCNCKT) • Giá trị lập TKCT-DT: 157.380.404 đồng (~50% giá trị hạng mục lập TKCT-DT)	10		

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	Giá trị lập HSMT: 52.548.877 đồng (~50% giá trị hạng mục lập HSMT) (Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh (<i>hợp đồng, biên bản nghiệm thu hợp đồng hoặc biên bản thanh lý hợp đồng</i>) là bản scan từ bản gốc và cung cấp bản chụp được chứng thực của cơ quan có thẩm quyền.)			
a	≥ 04 hợp đồng		10	
b	Từ 01 đến 03 hợp đồng		7	
c	0 hợp đồng		0	
1.2	Số năm hoạt động liên tục trong lĩnh vực tư vấn khảo sát, lập dự án/thiết kế viễn thông/CNTT tính đến thời điểm đóng thầu (Đối với nhà thầu liên danh, tính theo số năm kinh nghiệm cao nhất của thành viên liên trong liên danh) <i>(Nhà thầu chứng minh bằng: Bản chụp có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (đối với các tổ chức không có đăng ký kinh doanh), có ngành nghề kinh doanh phù hợp với nội dung tham gia đấu thầu)</i>	5		
a	≥ 07 năm		5	
b	Từ 04 đến đến 06 năm		3,5	
c	< 04 năm		0	
2	Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu⁽³⁾ (5% tổng số điểm)	5		
2.1	Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu trong vòng 12 (hoặc 24) tháng (tính đến thời điểm đóng thầu) các gói thầu thuộc các Đơn vị của EVN thực hiện hoặc trên trang Web đấu thầu quốc gia (không thương thảo hợp đồng, có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành			

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	hoàn thiện, ký kết hợp đồng); thực hiện các hợp đồng tương tự trước đó và có lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu			
	Nhà thầu không vi phạm các điều sau: - Không thương thảo hợp đồng; - Có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng; - Có lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu		5	
	Nhà thầu vi phạm một trong các điều sau: - Không thương thảo hợp đồng; - Có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng; - Có lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu;		0	
3	Giải pháp và phương pháp luận (Lưu ý Trình bày theo thứ tự theo các mục yêu cầu) (Từ 30 đến 40% tổng số điểm)	30		21
3.1	Hiểu rõ mục đích gói thầu	5		3,5
a	Trình bày thuyết minh đầy đủ, khoa học về mục tiêu, nhiệm vụ, phạm vi công việc và các tiêu chuẩn, quy chuẩn, các văn bản quy định hiện hành cần thiết phải áp dụng trong công tác tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT.		5	
b	Trình bày thuyết minh tương đối đầy đủ, khoa học về mục tiêu, nhiệm vụ, phạm vi công việc và các tiêu chuẩn, quy chuẩn, các văn bản quy định hiện hành cần thiết phải áp dụng trong công tác tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT		3,5	
c	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không phù hợp về mục tiêu, nhiệm vụ, phạm vi công việc và các tiêu chuẩn, quy chuẩn, các văn bản quy định hiện hành		0	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	cần thiết phải áp dụng trong công tác tư vấn đầu tư ứng dụng CNTT			
3.2	Cách tiếp cận và phương pháp luận	5		3,5
3.2.1	Đề xuất cách tiếp cận	2		1,4
a	Đề xuất bao gồm tất cả các hạng mục công việc, các hạng mục công việc được phân chia thành những nhiệm vụ cụ thể một cách hoàn chỉnh và logic		2	
b	Đề xuất bao gồm tất cả các hạng mục công việc, các hạng mục công việc được phân chia thành những nhiệm vụ cụ thể ở mức độ có thể chấp nhận được		1,4	
c	Không có đề xuất cho các hạng mục công việc hoặc đề xuất chưa hợp lý		0	
3.2.2	Đề xuất phương pháp luận.	2		1,4
a	Phương pháp luận phù hợp với nhiệm vụ. Đề xuất trình bày rõ ràng làm thế nào để thực hiện tốt công việc		2	
b	Phương pháp luận phù hợp với nhiệm vụ. Đề xuất trình bày tương đối rõ ràng làm thế nào để thực hiện tốt công việc		1,4	
c	Phương pháp luận chưa phù hợp với nhiệm vụ, hoặc không trình bày		0	
3.2.3	Cách tiếp cận và phương pháp luận	1		0,7
a	Cách tiếp cận và phương pháp luận của nhà thầu chuyên nghiệp và tiên tiến.		1	
b	Cách tiếp cận và phương pháp luận của nhà thầu có thể chấp nhận được.		0,7	
c	Cách tiếp cận và phương pháp luận của nhà thầu thiếu chuyên nghiệp và lạc hậu hoặc không trình bày		0	
3.3	Sáng kiến cải tiến	5		3,5
a	Có đề xuất chi tiết, cụ thể các sáng kiến cải tiến để thực hiện tốt hơn các công việc nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện		5	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
b	Có đề xuất sáng kiến cải tiến để thực hiện các công việc ở mức độ có thể chấp nhận được		3,5	
c	Không có đề xuất sáng kiến cải tiến hoặc đề xuất chưa hợp lý		0	
3.4	Cách trình bày	5		3,5
a	Hồ sơ được kết cấu và trình bày một cách hợp lý, logic, dễ theo dõi.		5	
b	Hồ sơ được kết cấu và trình bày tương đối hợp lý, có thể theo dõi được.		3,5	
c	Hồ sơ được kết cấu và trình bày một cách sơ sài, thiếu hợp lý, khó theo dõi, không đủ nội dung yêu cầu.		0	
3.5	Kế hoạch triển khai	5		3,5
3.5.1	Kế hoạch triển khai công việc	2		1,4
a	Kế hoạch triển khai công việc bao gồm tất cả các nhiệm vụ. Mỗi nhiệm vụ cụ thể được phân tích, mô tả một cách hoàn chỉnh, phù hợp và rõ ràng.		2	
b	Kế hoạch triển khai công việc bao gồm tất cả các nhiệm vụ. Mỗi nhiệm vụ cụ thể được phân tích, mô tả ở mức chấp nhận được.		1,4	
c	Không có kế hoạch triển khai công việc hoặc kế hoạch chưa cụ thể, rõ ràng.		0	
3.5.2	Kế hoạch triển khai phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến	2		1,4
a	Kế hoạch triển khai có trình tự thời gian hợp lý và phù hợp với phương pháp luận, tiến độ dự kiến		2	
b	Có kế hoạch triển khai tương đối phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến		1,4	
c	Không có kế hoạch triển khai công việc hoặc kế hoạch triển khai chưa phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến		0	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
3.5.3	<i>Các bảng biểu mô tả kế hoạch thực hiện công việc và tiến độ nộp báo cáo.</i>	1		0,7
a	Có các bảng biểu mô tả cụ thể kế hoạch thực hiện công việc và tiến độ nộp báo cáo đầy đủ; trình bày logic		1	
b	Có các bảng biểu mô tả kế hoạch thực hiện công việc và tiến độ nộp báo cáo ở mức độ chấp nhận được		0,7	
c	Không có các bảng biểu mô tả kế hoạch thực hiện công việc và tiến độ nộp báo cáo bảng biểu chưa hợp lý		0	
3.6	Bố trí nhân sự	5		3,5
3.6.1	Nhân sự được bố trí theo yêu cầu của E-HSMT, trình độ năng lực kinh nghiệm phù hợp với công việc (thể hiện bằng danh sách nhân sự thực hiện công việc cụ thể).	3		2,1
a	Bố trí nhân sự chi tiết và đầy đủ		3	
b	Bố trí nhân sự ở mức chấp nhận được		2,1	
c	Không bố trí nhân sự hoặc bố trí chưa hợp lý		0	
3.6.2	Thời điểm và thời gian huy động nhân sự phù hợp với tiến độ triển khai (thể hiện bằng danh sách số lượng chuyên gia tư vấn cho từng hạng mục, từng công đoạn)	2		1,4
a	Thời điểm và thời gian huy động nhân sự phù hợp, khoa học		2	
b	Thời điểm và thời gian huy động nhân sự chấp nhận được		1,4	
c	Thời điểm và thời gian huy động nhân sự chưa phù hợp		0	
4	Nhân sự	50		35
4.1	<i>Tư vấn trưởng: 01 người (Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trình độ chuyên môn và năng lực kinh nghiệm là bản scan từ bản gốc và cung cấp bản</i>	10		7

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	<i>chụp được chứng thực của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu).</i>			
4.1.1	Trình độ chuyên môn	4		2,8
a	Thạc sỹ chuyên ngành CNTT hoặc Tin học hoặc viễn thông hoặc tương đương trở lên và có các chứng chỉ/ chứng nhận sau: - Chứng nhận Lập - Quản lý dự án CNTT. - Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu/chứng chỉ đào tạo đấu thầu cơ bản còn hiệu lực.		4	
b	Kỹ sư hoặc cử nhân Tin học hoặc CNTT hoặc viễn thông hoặc tương đương trở lên và có các chứng chỉ/ chứng nhận sau: - Chứng nhận Lập - Quản lý dự án CNTT. - Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu/chứng chỉ đào tạo đấu thầu cơ bản còn hiệu lực.		2,8	
c	Không đáp ứng một trong các tiêu chí nêu trên.		0	
4.1.2	Kinh nghiệm tham gia các gói thầu Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin với vai trò là Chủ nhiệm dự án/Tư vấn trưởng hoặc Chủ trì dự án hoặc Chủ trì thiết kế và dự toán (Nhà thầu đính kèm tài liệu hợp đồng chứng minh trong đó có một trong các yêu cầu: Danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng hoặc Quyết định thành lập danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng và Văn bản xác nhận của chủ đầu tư/Biên bản nghiệm thu).	3		2,1
a	≥ 03 gói thầu		3	
b	Từ 01 đến 02 gói thầu		2,1	
c	0 gói thầu		0	
4.1.3	Kinh nghiệm tham gia tư vấn trong lĩnh vực công nghệ thông tin (Nhà thầu đính kèm tài liệu hợp đồng chứng minh trong đó có một trong các yêu cầu Danh	3		2,1

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	<i>sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng hoặc Quyết định thành lập danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng và Văn bản xác nhận của chủ đầu tư/Biên bản nghiệm thu).</i>			
a	≥ 06 năm		3	
b	Từ 03 đến - 06 năm		2,1	
c	< 03 năm		0	
4.2	Chuyên gia tư vấn lập dự án đầu tư (Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trình độ chuyên môn và năng lực kinh nghiệm là bản scan từ bản gốc và cung cấp bản chụp được chứng thực của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu).	15		10,5
4.2.1	Số lượng chuyên gia, kỹ sư tham gia gói thầu	5		3,5
a	≥ 06 nhân sự		5	
b	05 nhân sự		3,5	
c	< 05 nhân sự		0	
4.2.2	Trình độ chuyên môn của từng chuyên gia, kỹ sư (Nhà thầu đính kèm tài liệu hợp đồng chứng minh trong đó có một trong các yêu cầu Danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng hoặc Quyết định thành lập danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng và Văn bản xác nhận của chủ đầu tư/Biên bản nghiệm thu).	5		3,5
a	Tất cả nhân sự ở mục 4.2.1, tất cả có bằng đại học trở lên chuyên ngành bao gồm: Công nghệ thông tin hoặc Điện tử viễn thông hoặc tương đương trở lên, trong đó có tối thiểu 03 nhân sự có chứng nhận Lập - Quản lý dự án CNTT, có 02 năm kinh nghiệm		5	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
b	Tất cả nhân sự ở mục 4.2.1, tất cả có bằng đại học trở lên chuyên ngành bao gồm: Công nghệ thông tin hoặc Điện tử viễn thông hoặc tương đương trở lên, có tối thiểu 01 nhân sự có chứng nhận Lập - Quản lý dự án CNTT, có 02 năm kinh nghiệm		3,5	
c	Nhân sự ở mục 4.2.1, có từ 01 nhân sự không thoả mãn điều kiện tại mục 4.2.2a và 4.2.2b.		0	
4.2.3	Kinh nghiệm của chuyên gia, kỹ sư thông qua việc thực hiện các gói thầu tư vấn lập dự án đầu tư Khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật / lập báo cáo nghiên cứu khả thi/ lập thiết kế chi tiết và dự toán/ lập đề cương và dự toán chi tiết <i>(Nhà thầu đính kèm tài liệu hợp đồng chứng minh trong đó có một trong các yêu cầu Danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng hoặc Quyết định thành lập danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng và Văn bản xác nhận của chủ đầu tư/Biên bản nghiệm thu).</i>	5		3,5
a	Tất cả nhân sự đáp ứng ở mục 4.2.1 đã tham gia và hoàn thành ≥ 03 gói thầu		5	
b	Tất cả nhân sự đáp ứng ở mục 4.2.1 đã tham gia và hoàn thành 01-02 gói thầu		3,5	
c	Nhân sự mục 4.2.1 không thoả mãn điều kiện 4.2.3a và 4.2.3b.		0	
4.3	Chuyên gia tư vấn lập thiết kế chi tiết và dự toán (có thể sử dụng nhân sự tại mục 3.2 và phải có năng lực kinh nghiệm đáp ứng tại mục này) (Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trình độ chuyên môn và năng lực kinh nghiệm là bản scan từ bản gốc và cung cấp bản	15		10,5

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	<i>chụp được chứng thực của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu).</i>			
4.3.1	Số lượng chuyên gia, kỹ sư tham gia gói thầu	5		3,5
a	≥ 06 nhân sự		5	
b	05 nhân sự		3,5	
c	< 05 nhân sự		0	
4.3.2	Trình độ chuyên môn của từng chuyên gia, kỹ sư (Nhà thầu đính kèm tài liệu hợp đồng chứng minh trong đó có một trong các yêu cầu Danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng hoặc Quyết định thành lập danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng và Văn bản xác nhận của chủ đầu tư/Biên bản nghiệm thu).	5		3,5
a	Tất cả nhân sự ở mục 4.3.1, tất cả có bằng đại học trở lên chuyên ngành bao gồm: Công nghệ thông tin hoặc Điện tử viễn thông hoặc tương đương trở lên, trong đó có tối thiểu 03 nhân sự có chứng nhận Lập - Quản lý dự án CNTT, có 02 năm kinh nghiệm		5	
b	Tất cả nhân sự ở mục 4.3.1, tất cả có bằng đại học trở lên chuyên ngành bao gồm: Công nghệ thông tin hoặc Điện tử viễn thông hoặc tương đương trở lên, có tối thiểu 01 nhân sự có chứng nhận Lập - Quản lý dự án CNTT, có 02 năm kinh nghiệm		3,5	
c	Nhân sự ở mục 4.3.1, có từ 01 nhân sự không thoả mãn điều kiện tại mục 4.3.2a và 4.3.2b.		0	
4.3.3	Kinh nghiệm của chuyên gia, kỹ sư thông qua việc thực hiện các gói thầu tư vấn lập thiết kế thi công và dự toán Khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật / lập báo cáo nghiên cứu khả thi/ lập thiết	5		3,5

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	kế chi tiết và dự toán/ lập đề cương và dự toán chi tiết <i>(Nhà thầu đính kèm tài liệu hợp đồng chứng minh trong đó có một trong các yêu cầu Danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng hoặc Quyết định thành lập danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng và Văn bản xác nhận của chủ đầu tư/Biên bản nghiệm thu).</i>			
a	Tất cả nhân sự đáp ứng ở mục 4.3.1 đã tham gia và hoàn thành ≥ 03 gói thầu		5	
b	Tất cả nhân sự đáp ứng ở mục 4.3.1 đã tham gia và hoàn thành 01-02 gói thầu		3,5	
c	Nhân sự mục 4.3.1 không thỏa mãn điều kiện 4.3.3a và 4.3.3b.		0	
4.4	Chuyên gia tư vấn lập hồ sơ mời thầu <i>(Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trình độ chuyên môn và năng lực kinh nghiệm là bản scan từ bản gốc và cung cấp bản chụp được chứng thực của cơ quan có thẩm quyền khi có yêu cầu)</i>	10		7
4.4.1	Số lượng chuyên gia, kỹ sư tham gia gói thầu	4		2,8
a	≥ 04 nhân sự		4	
b	Từ 01 đến - 03 nhân sự		2,8	
c	0 nhân sự		0	
4.4.2	Trình độ chuyên môn và số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia, kỹ sư	3		2,1
a	Tất cả nhân sự ở mục 4.4.1, có bằng đại học trở lên chuyên ngành bao gồm: Công nghệ thông tin hoặc Điện tử viễn thông hoặc hoặc khối ngành tương đương phù hợp tính chất công việc thực hiện gói thầu, trong đó có tối thiểu 02 nhân sự có Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu còn hiệu lực và 02 nhân sự có chứng chỉ đào tạo đấu thầu cơ bản và tối thiểu 50%		3	

Stt	Tiêu chuẩn	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết (nếu có)	Mức điểm yêu cầu tối thiểu
	nhân sự có trình độ chuyên môn thuộc Công nghệ thông tin hoặc Điện tử viễn thông.			
b	Tất cả nhân sự ở mục 4.4.1, tất cả có bằng đại học trở lên chuyên ngành bao gồm: Công nghệ thông tin hoặc Điện tử viễn thông hoặc khối ngành tương đương phù hợp tính chất công việc thực hiện gói thầu, trong đó có tối thiểu 01 nhân sự có chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu/chứng chỉ đào tạo đấu thầu cơ bản		2,1	
c	Nhân sự ở mục 4.4.1, có từ 01 nhân sự không thỏa mãn điều kiện tại mục 4.4.2a và 4.4.2b.		0	
4.4.3	Kinh nghiệm của chuyên gia, kỹ sư thông qua việc thực hiện các gói thầu tư vấn lập hồ sơ mời thầu (<i>Nhà thầu đính kèm tài liệu hợp đồng chứng minh trong đó có một trong các yêu cầu Danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng hoặc Quyết định thành lập danh sách nhân sự tham gia thực hiện hợp đồng và Văn bản xác nhận của chủ đầu tư/Biên bản nghiệm thu</i>).	3		2,1
a	Tất cả nhân sự đáp ứng ở mục a đã tham gia và hoàn thành ≥ 03 gói thầu		3	
b	Tất cả nhân sự đáp ứng ở mục 4.4.1 đã tham gia và hoàn thành 01 - 02 gói thầu		2,1	
c	Nhân sự mục 4.4.1 không thỏa mãn điều kiện 4.4.3a và 4.4.3b.		0	
	Tổng cộng	100		70

Ghi chú:

(1) Thời điểm xác định hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc hoàn thành. Đối với các hợp đồng mà chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

Hợp đồng tương tự được xác định trên cơ sở tương tự về tính chất, không căn cứ vào quy mô (giá trị hợp đồng).

(2) Tùy theo tính chất của gói thầu mà quy định cho phù hợp. Ví dụ: đáp ứng về vật tư, máy móc, thiết bị (thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê) để phục vụ công việc thí nghiệm....

(3) Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Đối với nhà thầu là tư vấn lập hồ sơ mời thầu, uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu còn thể hiện qua số lượng hồ sơ mời thầu bị kết luận có nội dung vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.

(4) Nhà thầu có thể đề xuất nhân sự chủ chốt thuộc biên chế của nhà thầu hoặc đi thuê. Nếu pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định nhân sự phải có trình độ, bằng cấp chuyên môn cụ thể để được cấp giấy phép hành nghề/chứng chỉ chuyên môn thì trong E-HSMT ngoài yêu cầu về giấy phép hành nghề/chứng chỉ chuyên môn không được yêu cầu về trình độ, bằng cấp cụ thể của nhân sự chủ chốt.

Trường hợp E-HSMT có quy định về số năm kinh nghiệm trong các công việc tương tự thì số năm kinh nghiệm này được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

2.2 Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- *Tổng điểm cho các nội dung kinh nghiệm và năng lực, uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng, giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, yêu cầu về chuyển giao công nghệ (nếu có) là 100%.*

- *Đối với tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: chỉ đưa các tiêu chuẩn đánh giá về trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm trên cơ sở phù hợp với vị trí công việc của mỗi nhân sự chủ chốt nêu tại khoản 4 của Bảng số 01 mà không đưa tiêu chuẩn đánh giá đối với nhân sự khác.*

- *Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất, phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:*

+ *Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) không được quy định thấp hơn 60% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó (không thấp hơn 70% đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù). E-HSMT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một hoặc các tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;*

+ *Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật (80% đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật*

cao, đặc thù). E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

- Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật:

+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) không được quy định thấp hơn 70% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó. E-HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một hoặc các tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

+ Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 80% tổng số điểm về kỹ thuật. E-HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp.

3.1 Đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá¹

Điểm giá được xác định như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{\text{thấp nhất}} \times T}{G_{\text{đang xét}}}$$

Trong đó:

+ Điểm giá_{đang xét}: Điểm giá của E-HSDXTC đang xét;

+ $G_{\text{thấp nhất}}$: Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính (đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo thời gian). Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá là giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;

+ $G_{\text{đang xét}}$: Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét (đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo thời gian). Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo đơn giá là giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) của E-HSDXTC đang xét;

+ T: Mức điểm tối đa kỹ thuật.

- Xác định điểm tổng hợp:

Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau đây:

¹ Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật thì bỏ khoản này.

Điểm tổng hợp_{đang xét} = K x Điểm kỹ thuật_{đang xét} + G x Điểm giá_{đang xét}

Trong đó:

+ Điểm kỹ thuật_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

+ Điểm giá_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

+ K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%; **K(%) = 80;**

+ G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%; **G(%) = 20;**

+ K + G = 100%;

- Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

CHƯƠNG IV - BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01. Hạng mục công việc của gói thầu	Webform	X	
E-HSDXKT				
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu thuộc E-HSDXKT			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04. Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu tư vấn	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
5	Mẫu số 05. Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung điều khoản tham chiếu			X
6	Mẫu số 06. Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện dịch vụ tư vấn (DVTV)			X
7	Mẫu số 07: Lý lịch chuyên gia tư vấn			X
8	Mẫu số 08: Tiến độ thực hiện công việc	Webform		X
9	Mẫu số 09: Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện DVTV			X
10	Mẫu số 10. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
E-HSDXTC				
11	Mẫu số 11. Đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC			X
12	Mẫu số 12. Bảng thù lao cho chuyên gia			X
13	Mẫu số 12A. Bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia			X

14	Mẫu số 13. Chi phí khác cho chuyên gia			X
15	Mẫu số 14. Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng			X
16	Mẫu số 15. Bảng tổng hợp chi phí			X

Mẫu số 01 (Webform trên Hệ thống)**HẠNG MỤC CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU****1. Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

Mẫu số 01A

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Khảo sát phục vụ lập dự án	Gói	01
2	Lập dự án đầu tư	Gói	01
3	Lập thiết kế thi công dự toán	Gói	01
4	Lập hồ sơ mời thầu	Gói	01

2. Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

Mẫu số 01B

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Dẫn chiếu đến yêu cầu nêu tại Điều khoản tham chiếu tại Chương V</i>		

3. Phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo thời gian

Mẫu số 01C

STT	Mô tả công việc
1	<i>Dẫn chiếu đến yêu cầu nêu tại Điều khoản tham chiếu tại Chương V</i>
2	

Ghi chú:

- Mẫu số 01A áp dụng khi gói thầu bao gồm phần công việc dựa theo đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói;
- Mẫu số 01B áp dụng khi gói thầu bao gồm phần công việc dựa theo đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá;
- Mẫu số 01C áp dụng cho phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo thời gian;
- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc khác nhau thì có thể áp dụng đồng thời các Mẫu số 01A, 01B, 01C tương ứng cho từng hạng mục công việc.

Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾****(thuộc E-HSDXKT)**Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

- Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT.

Hiệu lực của E-HSDXKT: ____ [*Hệ thống tự trích xuất từ E-TBMT*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽²⁾.

5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu.

6. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh).

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.



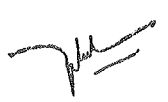
8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.



Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**THỎA THUẬN LIÊN DANH**Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____



Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [*ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [Hệ thống tự động trích xuất] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [Hệ thống tự động trích xuất] theo thông báo của chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN

A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu

[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu (trường hợp liên danh thì mô tả tổ chức của mỗi thành viên trong liên danh). Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia].

B. Kinh nghiệm của nhà thầu

Các gói thầu DVTV tương tự do nhà thầu thực hiện trong vòng _____[Ghi số năm]¹ năm gần đây.

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV tương tự như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ). Đối với từng công việc tương tự, nhà thầu tư vấn phải cung cấp bản tóm tắt bao gồm tên của nhân sự chủ chốt và nhà thầu phụ của nhà thầu đã tham gia, thời gian thực hiện công việc, giá hợp đồng (trường hợp nhà thầu tham dự thầu là thành viên liên danh hoặc là nhà thầu phụ thì ghi rõ khối lượng công việc, giá trị đảm nhận với vai trò thành viên liên danh, nhà thầu phụ).

Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của các chuyên gia với vai trò tư vấn cá nhân hoặc làm chuyên gia cho các nhà thầu tư vấn khác chỉ được tính vào kinh nghiệm làm việc của bản thân chuyên gia, không tính vào kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu nộp E-HSDT.

¹ Ghi số năm cụ thể căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu (thông thường là 3, 4 hoặc 5 năm, đối với nhà thầu thành lập ít hơn 3 năm vẫn tiếp tục xem xét, đánh giá mà không loại nhà thầu).



Thời gian	Tên công việc [mô tả tóm tắt các kết quả, sản phẩm chính]	Tên gói thầu, tên dự án/dự toán mua sắm, chủ đầu tư, địa điểm làm việc	Giá trị hợp đồng [trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện]	Vai trò trong công việc [ghi nhà thầu, nhà thầu phụ, thành viên trong liên danh]	Thời gian thực hiện gói thầu [ghi rõ từ ngày... đến ngày...]	Thời gian thực hiện gói thầu thực tế [từ ngày... đến ngày...] Trường hợp chậm trễ thì nêu rõ lý do

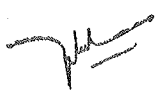
Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

**NHỮNG GÓP Ý (NẾU CÓ) ĐỂ HOÀN THIỆN
NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

[Nhà thầu trình bày những nội dung sửa đổi để hoàn thiện điều khoản tham chiếu nhằm thực hiện hợp đồng]

Đề xuất bổ sung, sửa đổi điều khoản tham chiếu:

- 1.
- 2.
- 3.
- 4.
- 5.



**GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT
DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN**

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:

- 1. Giải pháp và phương pháp luận*
- 2. Kế hoạch công tác*
- 3. Tổ chức và nhân sự*

Giải pháp và phương pháp luận. [Mô tả hiểu biết về mục tiêu của công việc ghi trong Điều khoản tham chiếu, cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận sẽ áp dụng để thực hiện công việc nhằm đạt được kết quả dự kiến và mức độ chi tiết của kết quả đó. Đối với gói thầu tư vấn giám sát, giải pháp và phương pháp luận cần bao gồm cả khía cạnh môi trường, xã hội. Nhà thầu lưu ý không sao chép, nhắc lại Điều khoản tham chiếu trong phần này]

Kế hoạch thực hiện. [Đưa ra kế hoạch thực hiện các hoạt động/công việc chính, nội dung và thời gian hoạt động, phân kỳ hoạt động và tương quan giữa các kỳ, các mốc chính (bao gồm các bước phê duyệt tạm thời của chủ đầu tư) và ngày dự kiến giao nộp báo cáo. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận, thể hiện sự hiểu biết về Điều khoản tham chiếu và khả năng chuyển Điều khoản tham chiếu thành kế hoạch thực hiện khả thi. Cần đính kèm danh sách các tài liệu hoàn chỉnh (bao gồm báo cáo) sẽ phải giao nộp. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với Kế hoạch tiến độ]

Tổ chức và Nhân sự. [Mô tả cơ cấu và thành phần nhóm chuyên gia, bao gồm danh sách các nhân sự chủ chốt, nhân sự khác, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và hành chính liên quan]



Mẫu số 07 (Scan đính kèm)

LÝ LỊCH CHUYÊN GIA TƯ VẤN

Tên nhà thầu:

Tên và số của vị trí tư vấn	[Ví dụ: K-1, TRƯỞNG NHÓM]
Tên chuyên gia tư vấn:	[điền tên đầy đủ]
Ngày sinh:	[ngày/tháng/năm]
Quốc tịch	

Trình độ học vấn: [liệt kê trường cao đẳng/đại học hoặc khóa học chuyên ngành, nêu tên của cơ sở đào tạo, thời gian học, loại bằng cấp đã đạt được]

Quá trình công tác phù hợp với công việc: [Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia theo Bảng sau, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp với công việc đang yêu cầu]

Thời gian (từ...đến...)	Tên cơ quan, đơn vị, vị trí đảm nhận và thông tin liên hệ để tham chiếu	Địa điểm làm việc	Tóm tắt công việc đã làm phù hợp với công việc đang yêu cầu

Thành viên của Hiệp hội chuyên ngành, tổ chức nghề nghiệp và tác phẩm đã xuất bản:

Ngôn ngữ (Chỉ nêu những ngôn ngữ có thể dùng để làm việc):



Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Người khai

[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]

Ghi chú:

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 09 phải kê khai Mẫu này.
- Nhà thầu scan hợp đồng lao động; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn nêu trên đính kèm cùng E-HSDT.



TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

Stt	Nội dung công việc ⁽¹⁾	Tháng/ngày thứ ⁽²⁾ [Nhà thầu chọn tháng hoặc ngày trên Hệ thống]							
		1	2	3	4	5		n	Tổng
1	[Ví dụ: Hạng mục công việc 1:								
	1) Thu thập dữ liệu								
	2) Soạn thảo báo cáo								
	3) Báo cáo sơ bộ								
	4) Tổng hợp ý kiến								
	5) ...								
	6) Báo cáo cuối cùng]								
2	[Hạng mục công việc 2]								
...									
n									

Ghi chú:

- (1) Liệt kê tất cả hạng mục công việc, trong mỗi hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.
 (2) Thời gian cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.

Mẫu số 09 (Webform trên Hệ thống)

DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

Stt	Tên	Số định danh/CMTND/căn cước công dân/Hộ chiếu	Chức danh bố trí trong gói thầu	Cách thức huy động	Địa điểm làm việc	Số công [Chọn người /tháng hoặc người/ ngày] ¹			Tổng số tháng công/ngày công
						Hạng mục công việc 1	Hạng mục công việc 2	... 2	
I	Nhân sự chủ chốt ³								
1	Nguyễn Văn A		[Hệ thống trích xuất theo vị trí nêu tại Bảng số 01 Chương III]	[Nhà thầu chọn một trong hai phương án: nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê)]	[Công ty]				[Hệ thống tự tính]
2					[Thực địa]				[Hệ thống tự tính]
					[Công ty]				
	Số công nhân sự chủ chốt				[Thực địa]				
II	Nhân sự khác								
1			[Nhà thầu điền]	Nhà thầu chọn một trong hai phương án: nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê)]	[Công ty]				[Hệ thống tự tính]
2					[Thực địa]				[Hệ thống tự tính]

Mẫu số 10 (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾**

STT	Tên nhà thầu phụ⁽²⁾	Phạm vi công việc⁽³⁾	Khối lượng công việc⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đầu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Sau đó, nếu được lựa chọn thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 11 (Webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾***(thuộc E-HSĐXTC)*Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Tên gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Kính gửi: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu là ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSĐXTC: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

Chúng tôi cam kết những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT.



Mẫu số 12 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG THỦ LAO CHO CHUYÊN GIA (*)

STT	Họ và tên (1)	Chức danh bố trí trong gói thầu (2)	Địa điểm làm việc (3)	Thủ lao/tháng- (ngày) người (4)	Số tháng (ngày) người (5)	Thủ lao cho chuyên gia (6) = (4) x (5)	Tổng (7)
I	Nhân sự chủ chốt						
1	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	Công ty	[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thủ lao]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	(a)	(a) + (b)
2			Thực địa	[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thủ lao]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	(b)	
II	Nhân sự khác						
1	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]	Công ty	[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thủ lao]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]		
2			Thực địa	[Hệ thống trích xuất từ Mẫu 12A khi có yêu cầu phân tích thủ lao]	[Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 09]		
						Tổng cộng	(A)

Ghi chú:

- (*): Mẫu này áp dụng cho các công việc thuộc Mục 3 Mẫu số 01C Chương này.
- (1), (2), (5): Hệ thống tự động trích xuất từ Mẫu số 09 Chương này.
- (4): Nhà thầu điền trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu phân tích thủ lao cho chuyên gia theo Mẫu số 12A. Trường hợp E-HSMT yêu cầu phân tích thủ lao cho chuyên gia thì nhà thầu hoàn thành Mẫu số 12A để Hệ thống trích xuất thông tin vào cột này.
- (6) (7): Hệ thống tự tính



Mẫu số 12A (Webform trên Hệ thống)

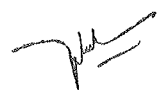
BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA

STT	Họ tên chuyên gia	Chức danh	Địa điểm làm việc	Lương cơ bản	Chi phí xã hội ¹ % của (3)	Chi phí quản lý chung ² % của (3)	Cộng (3)+(4)+(5)	Lợi nhuận % của (6)	Phụ cấp xa nhà	Thù lao cho chuyên gia/tháng (ngày) (6)+(7)+(8)
	(1)	(1a)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nguyễn Văn A		Công ty							
			Thực địa							
			Công ty							
...			Thực địa							

Ghi chú: Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi tiết chi phí thù lao chuyên gia thì không sử dụng Mẫu này

¹ Chi phí xã hội: bao gồm các chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành;

² Chi phí quản lý chung: là chi phí chung của nhà thầu không liên quan trực tiếp đến việc thực hiện gói thầu được tính theo đầu người, bao gồm các chi phí như: chi phí thuê trụ sở, điện nước, truyền thông, nghiên cứu phát triển...



Mẫu số 13 (Webform trên Hệ thống)

CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA

STT	Miêu tả	Đơn vị tính	Chi phí/đơn vị (1)	Số lượng (2)	Chi phí (3)
1	[Công tác phí]	[Ngày]		[Hệ thống tự tính trên cơ sở tổng số ngày làm việc thực địa của các nhân sự nêu tại Mẫu số 09]	(1)x(2)
2	[Chuyến bay]	[Chuyến]			
3	[Chi phí liên lạc]				
4	[Thiết bị, tài liệu...]				
5	[Chi phí đi lại trong nước]				
6	[Thuê văn phòng, thư ký hỗ trợ]				
7	[Đào tạo nhân sự của chủ đầu tư]				
Tổng chi phí					(B)

Cột (3): Hệ thống tự động tính

Mẫu số 14 (Webform trên Hệ thống)

CHI PHÍ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC
DỰA TRÊN ĐƠN GIÁ VÀ KHỐI LƯỢNG

STT	Mô tả công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (bao gồm VAT)	Thành tiền (bao gồm VAT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)
I	Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói				(M1)
1					
2					
...					
II	Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá				(M2)
	Các công việc				
1					
2					
...					
Tổng cộng					M=(M1+M2)

Ghi chú:

- (1) (2) (3) (4): Hệ thống trích xuất từ Mẫu số 01A và 01B thuộc Mẫu số 01
- (5) Nhà thầu điền đơn giá đã bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện dịch vụ, kể cả thuế, phí, lệ phí.
- (6) Hệ thống tự động tính.

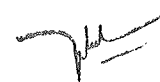
Mẫu số 15 (Webform trên Hệ thống)**BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ**

Thù lao cho chuyên gia	(A)
Chi phí khác cho chuyên gia	(B)
Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng	(M)
Tổng chi phí	$A + B + M$

Ghi chú:

Mục A, B, M: Hệ thống tự trích xuất từ các Mẫu số 12, 13, 14

Tổng chi phí: Hệ thống tự tính và trích xuất ra giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc E-HSDXTC.



PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

CHƯƠNG V. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

“Điều khoản tham chiếu” bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

I. Giới thiệu:

1. Tên dự án: Xây dựng Hệ thống mạng truyền dẫn đường trục liên tỉnh và kiện toàn hệ thống mạng truyền dẫn nội tỉnh của Tổng công ty Điện lực miền Nam.

2. Tên gói thầu: Gói thầu 01: Khảo sát, lập BCNCKT, lập TKCT-DT và lập HSMT.

3. Nguồn vốn: Nguồn vốn đầu tư xây dựng (Khấu hao cơ bản và vay thương mại).

4. Mục tiêu dự án:

4.1. Mục tiêu chung:

- Hệ thống mạng Viễn thông dùng riêng của Tổng công ty Điện lực miền Nam (sau đây gọi tắt là VTDR) là mạng Viễn thông có chức năng chính là: Phục vụ công tác điều hành, vận hành hệ thống điện và thị trường điện; Phục vụ công tác quản lý và các hoạt động sản xuất - kinh doanh của Tổng công ty Điện lực miền Nam (EVNSPC) cùng các đơn vị thuộc.

- Hệ thống VTDR phát triển xuyên suốt theo thời gian và quy mô ngày càng lớn theo quy mô của hệ thống điện, với các chức năng chính nêu trên, hệ thống VTDR phải luôn được phát triển song hành cùng với sự phát triển của hệ thống điện của EVN nói chung và riêng EVNSPC, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, chuyển đổi mạnh mẽ về công nghệ chuyển đổi số đưa EVNSPC hoàn thành mục tiêu trở thành doanh nghiệp số vào năm 2025.

- Đồng thời đảm bảo EVNSPC tuân thủ thực thi Quy hoạch hệ thống mạng VTDR theo nhiệm vụ đã được HĐTV EVN ban hành tại Quyết định số 144/QĐ-HĐTV ngày 29/11/2021 về việc phê duyệt định hướng kế hoạch phát triển hệ thống viễn thông phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh giai đoạn 2021 – 2025, tính đến 2030 của Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- EVNSPC hoàn thành quy hoạch xây dựng chỉnh lý hoàn thiện Lớp truyền dẫn 110kV và lớp mạng truy nhập địa phương đúng kiến trúc 3 lớp mạng, 3 phân vùng theo quy hoạch tổng thể của EVN đáp ứng mục tiêu cung cấp nền tảng hạ tầng mạng truyền dẫn tin cậy, băng thông rộng, đa kênh cho phát triển lưới điện thông minh, tự động hoá và cải tiến doanh nghiệp toàn EVNSPC

4.2. Mục tiêu cụ thể:

- Đáp ứng băng thông đường truyền phục vụ quá trình tự động hóa, thu thập từ xa và điều khiển từ xa hệ thống trạm, lưới điện, cũng như đáp ứng nhu cầu ứng dụng CNTT theo mô hình tập trung đa dịch vụ điện tử với tính ổn định, tin cậy băng thông truyền dẫn cao.

- EVNSPC vận hành ổn định cho mạng IT và OT, đảm bảo đáp ứng tiêu chí vận hành ổn định EVN giao về độ khả dụng là 99.99%.

- EVNSPC giải quyết tốt bài toán về quy hoạch dung lượng băng thông mạng truyền dẫn liên tỉnh, nội tỉnh cho mọi ứng dụng đến năm 2030 và định hướng đến năm 2035. EVNSPC hoàn thành xây dựng, quy hoạch 7 vòng Ring và 1 đường trục Liên tỉnh dung lượng thiết kế với mức tính toán như sau:

✦ **Các vòng Ring:**

- Hệ thống IT: Thấp nhất : 9,617 Gbps – Cao nhất : 22,393 Gbps
- Hệ thống OT: Thấp nhất : 5,172 Gbps – Cao nhất : 25,293 Gbps
- Dung lượng thiết kế: 100 Gbps/1 vòng Ring

✦ **Đường trục Liên tỉnh:**

Hướng EVNSPC – PC DNI – PC BDG – PC BPC – PC DNG - PC TNH

- Hệ thống IT: 28,546 Gbps/100 Gbps
- Hệ thống OT: 38,556 Gbps/100 Gbps
- Dung lượng thiết kế : 100 Gbps

Hướng EVNSPC – PC LAN – PC TGG – PC VLG – PC CTO

- Hệ thống IT: 62,592 Gbps/100 Gbps
- Hệ thống OT: 61,825 Gbps/100 Gbps
- Dung lượng thiết kế: 100 Gbps

Việc thiết kế hệ thống mạng truyền dẫn đường trục Liên tỉnh tốc độ cao, băng thông rộng 100 Gbps đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn, kinh tế, tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy định pháp luật và đảm bảo cho công tác vận hành đến năm 2030 và định hướng đến năm 2035 mà không phải nâng cấp

5. Địa điểm:

- Trung tâm điều khiển chính (MCC): Lầu 4, 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm điều khiển dự phòng (BCC): Km số 9, đường số 02, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trung tâm điều độ hệ thống điện miền Nam (SSO): Số 5 Sư Thiện Chiếu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Tòa nhà các Đơn vị phụ trợ EVNSPC: 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Các Công ty Điện lực theo địa giới hành chính mới.

6. Quy mô và phạm vi của dự án:

6.1. Xây dựng hệ thống mạng truyền dẫn đường trục liên tỉnh:

STT	Hạng mục	Số lượng
I	Hệ thống truyền dẫn OTN/DWDM	
1	Thiết bị OTN	

STT	Hạng mục	Số lượng
1.1	Thiết bị OTN (Cấu hình #1): ≥ 14 cổng 10GE/OTU2/OTU2e ≥ 12 cổng 1GE/OC3/OC12/OC48/STM-1/STM-4/STM-16 - 02 line card OTN 100Gbps - Chuyển mạch OTN: 1200Gbps full duplex - Bảo vệ 1+1 nguồn, điều khiển	24
1.2	Thiết bị OTN (Cấu hình #2): ≥ 14 cổng 10GE/OTU2/OTU2c ≥ 12 cổng 1GE/OC3/OC12/OC48/STM-1/STM-4/STM-16 - 03 line card OTN 100Gbps - Chuyển mạch OTN: 1200Gbps full duplex - Bảo vệ 1+1 nguồn, điều khiển	21
1.3	Thiết bị OTN (Cấu hình #3): ≥ 14 cổng 10GE/OTU2/OTU2e ≥ 12 cổng 1GE/OC3/OC12/OC48/STM-1/STM-4/STM-16 - 04 line card OTN 100Gbps - Chuyển mạch OTN: 1200Gbps full duplex - Bảo vệ 1+1 nguồn, điều khiển	2
1.4	Thiết bị OTN (Cấu hình #4): ≥ 14 cổng 10GE/OTU2/OTU2e ≥ 12 cổng 1GE/OC3/OC12/OC48/STM-1/STM-4/STM-16 - 05 line card OTN 100Gbps - Chuyển mạch OTN: 1200Gbps full duplex - Bảo vệ 1+1 nguồn, điều khiển	1
2	Thiết bị DWDM	
2.1	Thiết bị DWDM (Cấu hình #1): - Mux/demux ≥ 40 kênh - DWDM P2P 2 hướng cáp - Khả năng nâng cấp: + Thiết bị DWDM phải có khả năng nâng cấp thêm chức năng OTDR, giám sát các tuyến cáp quang sử dụng cho mạng truyền dẫn đường trục và liên tỉnh. Chức năng OTDR phải cùng hãng sản xuất với thiết bị DWDM. (hoặc tương đương) - Bảo vệ 1+1 card nguồn, điều khiển	24
2.2	Thiết bị DWDM (Cấu hình #2): - Mux/demux ≥ 40 kênh - DWDM P2P 3 hướng cáp - Khả năng nâng cấp: + Thiết bị DWDM phải có khả năng nâng cấp thêm chức năng OTDR, giám sát các tuyến cáp quang sử dụng cho mạng truyền dẫn đường trục và liên tỉnh. Chức năng OTDR phải cùng hãng sản xuất với thiết bị DWDM. (hoặc tương đương) - Bảo vệ 1+1 card nguồn, điều khiển	21

STT	Hạng mục	Số lượng
2.3	Thiết bị DWDM (Cấu hình #3): - Mux/demux ≥ 40 kênh - DWDM P2P 4 hướng cáp - Khả năng nâng cấp: + Thiết bị DWDM phải có khả năng nâng cấp thêm chức năng OTDR, giám sát các tuyến cáp quang sử dụng cho mạng truyền dẫn đường trục và liên tỉnh. Chức năng OTDR phải cùng hãng sản xuất với thiết bị DWDM. (hoặc tương đương) - Bảo vệ 1+1 card nguồn, điều khiển	2
2.4	Thiết bị DWDM (Cấu hình #4): - Mux/demux ≥ 40 kênh - DWDM P2P 5 hướng cáp - Khả năng nâng cấp: + Thiết bị DWDM phải có khả năng nâng cấp thêm chức năng OTDR, giám sát các tuyến cáp quang sử dụng cho mạng truyền dẫn đường trục và liên tỉnh. Chức năng OTDR phải cùng hãng sản xuất với thiết bị DWDM. (hoặc tương đương) - Bảo vệ 1+1 card nguồn, điều khiển	1
II	Thiết bị nguồn, dự phòng (Spare part)	
	Thiết bị dự phòng (Spare part): Card, module dự phòng	1
III	Hệ thống quản trị tập trung (NMS)	
	- NMS bao gồm phần cứng và phần mềm (1+1) - Máy chủ cài đặt phần mềm NMS	1
IV	Dịch vụ lắp đặt, cài đặt, cấu hình, đào tạo thiết bị	
1	Dịch vụ lắp đặt, cấu hình thiết bị, hỗ trợ kỹ thuật	1
2	Dịch vụ đào tạo trong nước	

6.2. Kiến toàn hệ thống mạng truyền dẫn nội tỉnh:

STT	Hạng mục	Số lượng
I	Thiết bị truyền dẫn MPLS-TP (cấu hình #1)	
1	Thiết bị MPLS-TP: ≥ 12 giao diện 1GbE/10GbE/25GbE SFP28 ≥ 2 giao diện 100GbE QSFP28 - 2 nguồn AC - License vĩnh viễn - Dung lượng chuyển mạch tối thiểu 360Gbps	26
II	Thiết bị truyền dẫn MPLS-TP (cấu hình #2)	

STT	Hạng mục	Số lượng
1	Thiết bị MPLS-TP: ≥ 4 giao diện 10GbE/1GbE SFP+ ≥ 4 giao diện 1GbE SFP ports ≥ 4 giao diện 1GbE/100M SFP - 2 nguồn AC - License vĩnh viễn - Dung lượng chuyển mạch tối thiểu 48 Gbps - Hỗ trợ giao diện E1, STM qua transceiver	264
III	Gói module quang, điện	
	Module quang điện thiết bị MPLS-TP: - GE điện, GE quang loại 1 sợi, 2 sợi - 10GE quang loại 1 sợi, 2 sợi - STM-1/4/16 loại 1 sợi, 2 sợi	01
IV	Hệ thống quản trị tập trung (NMS)	
	- NMS bao gồm phần cứng và phần mềm (1+1) - Máy chủ cài đặt phần mềm NMS	01
V	Bộ chuyển đổi nguồn	
1	Bộ chuyển đổi nguồn, nguồn vào 220VAC, nguồn ra 48VDC	580
2	Bộ chuyển đổi nguồn, nguồn vào 110VDC, nguồn ra 48VDC	580
VI	Dịch vụ lắp đặt, cài đặt, cấu hình, đào tạo	
1	Dịch vụ lắp đặt, cấu hình thiết bị, đào tạo trong nước	290
2	Đào tạo MPLS-TP cho OT tại các tỉnh và SPC	09

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (không bao gồm ngày nghỉ, lễ theo quy định).

II. Phạm vi công việc:

1. Nội dung chính của nhiệm vụ khảo sát:

- Công tác khảo sát phải thực hiện đầy đủ và phù hợp theo các quy định chung về công tác tư vấn thiết kế các công trình VTCNTT, phù hợp với các quy định khảo sát theo Điều 19 Quy trình tổ chức thực hiện dự án đầu tư Hệ thống thông tin trong Tổng công ty Điện lực miền Nam ban hành theo Quyết định số 2278/QĐ-EVN-SPC ngày 18/11/2022 (QT HTTT) và các quy định, các quyết định/văn bản hướng dẫn khác liên quan hiện hành của EVN, Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ ban hành Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách. Nghị định 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 5/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

2. Mục đích khảo sát:

- Tiến hành khảo sát để có cơ sở phân tích, tính toán so sánh, thu thập, cung cấp đầy đủ thông tin đầu vào phục vụ công tác lập thiết kế cơ sở và lập thiết kế chi tiết cho

dự án đầu tư “Xây dựng hệ thống mạng truyền dẫn đường trục liên tỉnh và kiện toàn hệ thống mạng truyền dẫn nội tỉnh của Tổng công ty Điện lực miền Nam”.

- Đánh giá và phân tích hiện trạng, tồn tại của hệ thống mạng truyền dẫn EVNSPC cần giải quyết nhằm xác định nhu cầu đầu tư dự án.
- Xác định sự cần thiết và quy mô đầu tư dự án.
- Xác định định hướng về giải pháp kỹ thuật công nghệ để lựa chọn giải pháp tối ưu nhất phục vụ cho công tác thiết kế đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật theo quy định và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.
- Cung cấp các tài liệu khảo sát được chọn làm cơ sở xác định giải pháp và lập tổng mức đầu tư dự án phù hợp với quy định hiện hành.

3. Phạm vi khảo sát:

3.1. Địa điểm khảo sát

Công tác khảo sát được thực hiện trên cơ sở bám sát thực tiễn các hệ thống mạng truyền dẫn của EVNSPC đang vận hành khai thác và các trạm biến áp dự kiến đóng điện đưa vào vận hành theo kế hoạch đến hết năm 2025, bao gồm:

3.1.1 Khảo sát xây dựng hệ thống mạng truyền dẫn đường trục liên tỉnh:

- Số lượng: **41 vị trí** theo phạm vi đã được chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2025
- Chi tiết địa điểm khảo sát được liệt kê theo tên phù hợp với địa giới hành chính, mô hình tổ chức sau sắp xếp như sau:

Stt	Địa điểm khảo sát	Số lượng vị trí		
	(Các vị trí dự kiến đặt note truyền dẫn)	Note Chính	Note lắp	Tổng cộng
I	Khu vực TP Hồ Chí Minh (Các cơ sở EVNSPC và SSO)			
1	Văn phòng EVNSPC (MCC/TTDK)	1		1
2	Trung tâm điều hành SCADA (BCC)	1		1
3	Trung tâm điều độ hệ thống điện miền Nam (SSO)	1		1
4	Tòa nhà các đơn vị phụ trợ 16 Âu Cơ	1		1
II	Tỉnh Khánh Hòa (EVNCPC)			
5	CTĐL Khánh Hòa (CTĐL Ninh Thuận cũ)		1	1
III	Khu vực TP Hồ Chí Minh (Các cơ sở EVNHCMC)			
6	CTĐL Bình Dương		1	1
7	Điện lực Bến Cát		1	1
8	TBA 110kV Phú Giáo		1	1
9	CTĐL Bà Rịa – Vũng Tàu		1	1
10	Điện lực Tân Thành		1	1
11	TBA 110kV Xuyên Mộc		1	1
IV	Tỉnh Đồng Nai			
12	CTĐL Đồng Nai	1		1
13	Đội Quản lý điện Định Quán (Điện lực Định Quán cũ)		1	1
14	Đội Quản lý điện Long Khánh (Điện lực Long Khánh cũ)		1	1
15	CTĐL Đồng Nai cơ sở 2 (CTĐL Bình Phước cũ)		1	1
V	Tỉnh Tây Ninh			

16	CTĐL Tây Ninh		1	1
17	Đội Quản lý điện Trảng Bàng (Điện lực Trảng Bàng cũ)		1	1
18	CTĐL Tây Ninh cơ sở 2 (CTĐL Long An cũ)	1		1
19	TBA 110kV Đức Hòa 3		1	1
VI	Tỉnh Lâm Đồng			
20	CTĐL Lâm Đồng	1		1
21	Đội Quản lý điện Bảo Lộc (Điện lực Bảo Lộc cũ)		1	1
22	TBA 110kV Đa Têh		1	1
23	CTĐL Lâm Đồng cơ sở 3 (CTĐL Đắc Nông cũ)		1	1
24	TBA 110kV Bù Đăng – Bình Phước		1	1
25	CTĐL Lâm Đồng cơ sở 2 (CTĐL Bình Thuận cũ)		1	1
26	Đội Quản lý điện Tuy Phong (Điện lực Phan Rí cũ)		1	1
27	Đội Quản lý điện Hàm Tân (Tổ điện Tân Nghĩa cũ)		1	1
28	Đội Quản lý điện Lagi (Điện lực Hàm Tân cũ)		1	1
VII	Tỉnh Đồng Tháp			
29	CTĐL Đồng Tháp		1	1
30	CTĐL Đồng Tháp cơ sở 2 (CTĐL Tiền Giang cũ)	1		1
VIII	Tỉnh Vĩnh Long			
31	CTĐL Vĩnh Long cơ sở 2 (CTĐL Bến Tre cũ)		1	1
32	CTĐL Vĩnh Long cơ sở 3 (CTĐL Trà Vinh)		1	1
33	CTĐL Vĩnh Long	1		1
IX	Thành phố Cần Thơ			
34	CTĐL TP Cần Thơ	1		1
35	CTĐL TP Cần Thơ cơ sở 2 (CTĐL Hậu Giang cũ)		1	1
36	CTĐL TP Cần Thơ cơ sở 3 (CTĐL Sóc Trăng cũ)		1	1
X	Tỉnh Cà Mau			
37	CTĐL Cà Mau cơ sở 2 (CTĐL Bạc Liêu cũ)		1	1
38	CTĐL Cà Mau	1		1
XI	Tỉnh An Giang			
39	CTĐL An Giang cơ sở 2 (CTĐL Kiên Giang cũ)	1		1
40	TBA 110kV Vĩnh Thuận		1	1
41	CTĐL An Giang		1	1
	Tổng số	12	29	41

3.1.2 Khảo sát xây dựng hệ thống mạng truyền dẫn nội tỉnh:

- Số lượng: 290 vị trí theo phạm vi đã được chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 106/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2025.

- Chi tiết địa điểm khảo sát được liệt kê theo tên phù hợp với địa giới hành chính, mô hình tổ chức sau sắp xếp như sau:

Stt	Địa điểm khảo sát các vị trí dự kiến đặt note truyền dẫn	Số lượng vị trí	
I	Khu vực TP Hồ Chí Minh (Các cơ sở EVNSPC và SSO)	VPCTVTTĐK	TBA 110kV
1	Văn phòng EVNSPC (MCC/TTĐK)	2	

Stt	Địa điểm khảo sát các vị trí dự kiến đặt note truyền dẫn	Số lượng vị trí	
2	Trung tâm điều hành SCADA (BCC)	1	
3	Trung tâm điều độ hệ thống điện miền Nam A2	1	
4	Tòa nhà các đơn vị phụ trợ 16 Âu Cơ	1	
II	Tỉnh Đồng Nai		
5	CTĐL Đồng Nai và 35 trạm 110kV	2	35
6	CTĐL Đồng Nai cơ sở 2 (CTĐL Bình Phước cũ) và 17 trạm 110kV	1	17
III	Tỉnh Tây Ninh		
7	CTĐL Tây Ninh cơ sở (CTĐL Long An cũ) và 28 trạm 110kV	2	28
8	CTĐL Tây Ninh và 17 trạm 110kV	1	17
IV	Tỉnh Lâm Đồng		
9	CTĐL Lâm Đồng và 10 trạm 110kV	1	10
10	CTĐL Lâm Đồng cơ sở 2 (CTĐL Bình Thuận cũ) và 16 trạm 110kV	1	16
11	CTĐL Lâm Đồng cơ sở 3 (CTĐL Đắk Nông cũ) và 7 trạm 110kV	1	7
V	Tỉnh Đồng Tháp		
12	CTĐL Đồng Tháp và 15 trạm 110kV	1	15
13	CTĐL Đồng Tháp cơ sở 2 (CTĐL Tiền Giang cũ) và 12 trạm 110kV	1	12
VI	Tỉnh Vĩnh Long		
14	CTĐL Vĩnh Long cơ sở 2 (CTĐL Bến Tre cũ) và 11 trạm 110kV	1	11
15	CTĐL Vĩnh Long cơ sở 3 (CTĐL Trà Vinh cũ) và 07 trạm 110kV	1	7
16	CTĐL Vĩnh Long và 08 trạm 110kV	1	8
VII	Thành phố Cần Thơ		
17	CTĐL TP. Cần Thơ và 13 trạm 110kV	1	13
18	CTĐL TP. Cần Thơ cơ sở 2 (CTĐL Hậu Giang cũ) và 06 trạm 110kV	1	6
19	CTĐL TP. Cần Thơ cơ sở 3 (CTĐL Sóc Trăng cũ) và 10 trạm 110kV	1	10
VIII	Tỉnh Cà Mau		
20	CTĐL Cà Mau cơ sở 2 (CTĐL Bạc Liêu cũ) và 07 trạm 110kV	1	7
21	CTĐL Cà Mau và 14 trạm 110kV	1	14
IX	Tỉnh An Giang		
22	CTĐL An Giang cơ sở (CTĐL Kiên Giang cũ) và 19 trạm 110kV	1	19
23	CTĐL An Giang và 12 trạm 110kV	1	12

Stt	Địa điểm khảo sát các vị trí dự kiến đặt note truyền dẫn	Số lượng vị trí	
		26	264
	Tổng số	290	

3.2. Khảo sát hiện trạng hệ thống tại trung tâm truyền dẫn của EVNSPC và các đơn vị dự kiến thay thế, bổ sung thiết bị truyền dẫn:

- Khảo sát hiện trạng kiến trúc hệ thống truyền dẫn EVNSPC.
- Khảo sát hiện trạng vận hành của hệ thống truyền dẫn EVNSPC.
- Khảo sát hiện trạng hạ tầng các trạm truyền dẫn có thiết bị truyền dẫn cũ cần thay thế hoặc bổ sung.
- Khảo sát và chứng minh sự cần thiết đầu tư từ thông số vận hành thực tế của hệ thống (lượng hóa chi tiết các sự cố, tác động đến hoạt động SXKD từ các thời điểm và mức độ nghiêm trọng...).

3.3. Khảo sát nhu cầu tổ chức lại hệ thống truyền dẫn theo nhu cầu vận hành và khai thác tại trung tâm truyền dẫn EVNSPC và các đơn vị:

- Khảo sát nhu cầu vận hành đảm bảo hoạt động hệ thống truyền dẫn ổn định, dự phòng cao cho toàn bộ hệ thống mạng truyền dẫn, trung tâm truyền dẫn EVNSPC và các đơn vị.
- Khảo sát nhu cầu khai thác dịch vụ truyền dẫn hiện tại và phát triển trong tương lai tại trung tâm truyền dẫn EVNSPC và các đơn vị.

3.4. Khảo sát tổng hợp giải pháp công nghệ truyền dẫn:

- Khảo sát tổng hợp thông tin các công nghệ truyền dẫn phù hợp với nhu cầu tái kiến trúc hệ thống truyền dẫn của EVNSPC.
- Phân tích đánh giá, lựa chọn công nghệ phù hợp và mang lại hiệu quả cao nhất về vận hành về kinh tế.
- Đề xuất ít nhất 03 công nghệ, có so sánh và lựa chọn công nghệ phù hợp. Trình bày tính thực tiễn của công nghệ được áp dụng tại các đơn vị trong EVN và ngoài ngành điện.

3.5. Khảo sát đánh giá chất lượng mạng lưới cáp quang:

- Khảo sát hiện trạng lưới cáp quang đang vận hành khai thác các hệ thống truyền dẫn EVNSPC.
- Đánh giá mức độ chất lượng, suy hao kỹ thuật mạng lưới cáp quang đề xuất nâng cấp, thay thế hoặc bổ sung cho phù hợp với mục tiêu dự án.

3.6. Lập các báo cáo khảo sát theo quy định của Nhà nước.

3.6.1. Khối lượng công tác khảo sát

a.) Khảo sát hệ thống truyền dẫn

- Thu thập hiện trạng tổng thể hệ thống truyền dẫn của EVNSPC vận hành hiện tại: Sơ đồ kết nối hệ thống, chức năng vận hành tổng thể của hệ thống, thông số kỹ thuật hệ thống.
- Khảo sát hệ thống quản trị tập trung mạng viễn thông dùng riêng của EVNSPC, đánh giá khả năng kết nối quản lý tập trung khi triển khai hệ thống truyền dẫn mới.
- Khảo sát tổ chức dịch vụ truyền dẫn hiện tại của toàn bộ hệ thống.

- Khảo sát, đánh giá nhu cầu thực tế trong công tác vận hành và khai thác dịch vụ trên hệ thống mạng truyền dẫn hiện tại và nhu cầu cần thiết đáp ứng sự phát triển trong tương lai, bao gồm: sơ đồ kết nối lưu lượng giữa các khu vực tại trung tâm, sơ đồ kết nối lưu lượng giữa trung tâm và các khu vực, sơ đồ logic tổ chức kết nối toàn bộ hệ thống.

- Thống nhất về tổ chức phương án truyền dẫn mới cho hệ thống truyền dẫn của EVNSPC và địa điểm các vị trí cần thay thế, bổ sung thiết bị truyền dẫn để tiến hành khảo sát tại các trạm truyền dẫn, các tuyến truyền dẫn cần kết nối.

b.) Khảo sát các trạm truyền dẫn

b.1) Khảo sát hạ tầng trạm

- Tổ chức khảo sát trạm truyền dẫn tại các vị trí dự kiến cần thay đổi, bổ sung thiết bị truyền dẫn:

- Khảo sát hạ tầng nhà trạm: Hệ thống điện, Ac quy dự phòng, hệ thống làm mát, tiếp đất, hệ thống đi cáp,.. điều kiện để đảm bảo cho hệ thống thiết bị truyền dẫn mới hoạt động ổn định và có tính dự phòng cao.

- Khảo sát vị trí lắp đặt thiết bị trang bị mới dự kiến.

b.2) Khảo sát thiết bị truyền dẫn tại trạm

- Khảo sát thiết bị truyền dẫn hiện có tại các trạm.
- Khảo sát các dịch vụ truyền dẫn đang khai thác trên thiết bị.
- Đánh giá khả năng khai thác thiết bị hiện tại và nhu cầu thay thế bổ sung thiết bị mới.

b.3) Khảo sát tuyến truyền dẫn tại trạm

- Khảo sát thông tin tuyến cáp quang thuộc các trạm.
- Thu thập thông tin các tuyến cáp quang kết nối từ trạm đến các trạm lân cận hoặc kết nối về trung tâm: khoảng cách/số hướng/số tuyến/chủng loại cáp.

3.6.2 Khảo sát tổng hợp thông tin công nghệ truyền dẫn

- Khảo sát tổng hợp thông tin giải pháp các công nghệ truyền dẫn phổ biến hiện tại: giải pháp, định hướng phát triển công nghệ, đánh giá sự phù hợp với nhu cầu hiện tại và khả năng phát triển trong tương lai hệ thống truyền dẫn của EVNSPC.

- Đánh giá, phân tích, đề xuất kết quả khảo sát phù hợp giữa các giải pháp công nghệ để đảm bảo đưa ra giải pháp đáp ứng được các yêu cầu, mục tiêu và định hướng của EVNSPC trong việc xây dựng hệ thống truyền dẫn mới.

3.6.3 Một số công việc khác:

- Nghiên cứu, đánh giá định hướng, quy hoạch phát triển hệ thống truyền dẫn của EVNSPC phù hợp với định hướng, quy hoạch của EVN.

- Thỏa thuận và thống nhất biên bản khảo sát với các đơn vị quản lý vận hành hệ thống truyền dẫn của EVNSPC và các Công ty Điện lực quản lý trạm truyền dẫn về kết quả khảo sát.

- Ngoài những yêu cầu nhiệm vụ khảo sát đưa ra, đơn vị khảo sát có trách nhiệm đề xuất và bổ sung các nội dung cần thiết và hợp lý mà trong nhiệm vụ khảo sát này chưa đề cập hết nhằm đảm bảo đầy đủ thông tin xây dựng tối ưu cho hệ thống.

3.7. Phương pháp khảo sát:

- Khảo sát trực tiếp các địa điểm thuộc phạm vi khảo sát.

- Khảo sát gián tiếp qua trao đổi với các các Bộ phận chuyên môn, các CBCMV trực tiếp điều hành vận hành hệ thống mạng truyền dẫn ở các đơn vị có liên quan trong phạm vi khảo sát gồm

- + Cơ quan Tổng công ty (Ban VTCNTT, Ban KT)
- + Công ty CNTT Điện lực miền Nam (Phòng Kỹ thuật hệ thống mạng, Phòng An toàn thông tin).
- + Trung tâm điều hành SCADA (Phòng Bảo trì, Phòng Vận hành)
- + Các Công ty Điện lực (Phòng VTCNTT, Phòng Điều độ).

3.8. Tiêu chuẩn khảo sát được áp dụng:

- Công tác khảo sát phải thực hiện đầy đủ và phù hợp theo các quy định chung về công tác tư vấn thiết kế các Công trình viễn thông, các Công trình điện và phù hợp với các quy định khảo sát tại Nghị định 73/2019/NĐ-CP Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Nghị định 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 5/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

- Quyết định số 144/QĐ-HĐTV ngày 29/11/2021 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt định hướng kế hoạch phát triển hệ thống viễn thông phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh giai đoạn 2021 – 2025, tính đến 2030 của Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

- Quyết định số 696/QĐ-EVN ngày 30/5/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) về việc ban hành Quy định công tác Viễn thông, Công nghệ thông tin và Tự động hóa trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Quyết định số 717/QĐ-EVN ngày 31/5/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) về việc ban hành Quy định Đảm bảo An ninh mạng và An toàn thông tin trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Các quy trình, quy phạm, quy định và tiêu chuẩn quốc gia hiện hành khác có liên quan.

3.9. Kết quả khảo sát

- Tổng hợp số liệu từ các đợt khảo sát, Lập phương án kỹ thuật khảo sát, Lập báo cáo kết quả khảo sát (Phải có biên bản nghiệm thu kết quả khảo sát và được phê duyệt).

3.10. Thời gian thực hiện khảo sát dự kiến: Trong vòng 120 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Nội dung chính của nhiệm vụ công tác lập Dự án (hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi - BCNKKT): Hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) của dự án phù hợp theo quy định tại Điều 21 Quy trình tổ chức thực hiện dự án đầu tư Hệ thống thông tin trong Tổng công ty Điện lực miền Nam ban hành theo Quyết định số 2278/QĐ-EVN-SPC ngày 18/11/2022 (QT HTTT) và thiết kế sơ bộ theo Quyết định số 106/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2025 của của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương và phương án đầu tư dự án “Xây dựng Hệ thống mạng truyền dẫn đường trục liên tỉnh và kiện toàn hệ thống mạng truyền dẫn nội tỉnh của Tổng công ty Điện lực miền Nam” cùng các quy định, các quyết định/văn bản hướng dẫn khác liên quan hiện hành của EVN, Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ ban hành Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách; Nghị định 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về việc

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 5/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

4.1. Nhiệm vụ chính trong BCNCKT:

4.1.1 Đánh giá hiện trạng, nhu cầu hiện tại và phát triển trong tương lai hệ thống truyền dẫn của Tổng công ty Điện lực miền Nam:

- Đánh giá hiện trạng hệ thống, các vấn đề còn tồn tại của hệ thống.
- Đánh giá nhu cầu hệ thống cần phát triển và đáp ứng trong tương lai.
- Nghiên cứu tái cấu trúc hệ thống truyền dẫn, vị trí các trạm cần thay thế và bổ sung thiết bị để đảm bảo theo kiến trúc tối ưu và đảm bảo dự phòng cao cho hệ thống truyền dẫn của EVNSPC.

4.1.2 Phân tích và đề xuất giải pháp công nghệ hệ thống truyền dẫn:

- Căn cứ hiện trạng và nhu cầu phát triển, Phân tích các giải pháp công nghệ truyền dẫn, nghiên cứu đưa ra đề xuất lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp cho kiến trúc hệ thống truyền dẫn phù hợp với hiện trạng và có khả năng phát triển trong tương lai.

- Ngoài ra công nghệ lựa chọn phù hợp với định hướng phát triển truyền dẫn chung của EVN.

- Tìm hiểu và liệt kê ít nhất 03 đơn vị có đủ năng lực cung ứng hệ thống với công nghệ được đề xuất; đánh giá ưu và nhược điểm của từng nhà cung cấp. Có bảng tiêu chí so sánh để minh bạch quá trình lựa chọn của chủ đầu tư.

- Trên cơ sở mức độ đáp ứng của hệ thống hiện hữu và nhu cầu dự kiến tư vấn đề xuất về quy mô, dung lượng đầu tư hợp lý, hiệu quả.

4.1.3 Thiết kế cơ sở hệ thống truyền dẫn mới:

- Đề xuất giải pháp về thiết kế cơ sở hệ thống truyền dẫn mới, đảm bảo kết nối dự phòng và năng lực theo yêu cầu của hệ thống.

- Nêu các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng và kết quả khảo sát xây dựng để lập thiết kế cơ sở.

- Đề xuất xây dựng chính sách quản lý về dữ liệu được ưu tiên truyền dẫn của các dịch vụ OT, IT phù hợp với các phương thức điều hành, vận hành.

- Định hướng kiến trúc: Đề xuất xây dựng hệ thống mạng truyền dẫn theo mô hình tách biệt vật lý hoàn toàn giữa mạng IT và mạng OT, nhằm đảm bảo an toàn thông tin, độ tin cậy vận hành và khả năng kiểm soát rủi ro trong các hệ thống SCADA/DMS.

- Công nghệ đề xuất: Mạng OT là truyền dẫn công nghiệp, thời gian thực phục vụ hệ thống SCADA/DMS nên yêu cầu cao về độ trễ thấp, độ tin cậy và đồng bộ thời gian, Trung tâm đề xuất 2 công nghệ như sau:

(i) *DWDM (Dense Wavelength Division Multiplexing)*

- + Truyền dẫn quang tốc độ cao, tách biệt hoàn toàn với IT.
- + Hỗ trợ bảo vệ 1+1, có khả năng mở rộng lên 100G/400G.
- + Phù hợp cho liên tỉnh, đường trục.

(ii) *MPLS-TP (Transport Profile)*

- + Giao thức truyền dẫn lớp 2.5, hỗ trợ bảo vệ nhanh (<50 ms).
- + Tối ưu cho mạng OT cần định tuyến ổn định, không động như IT.

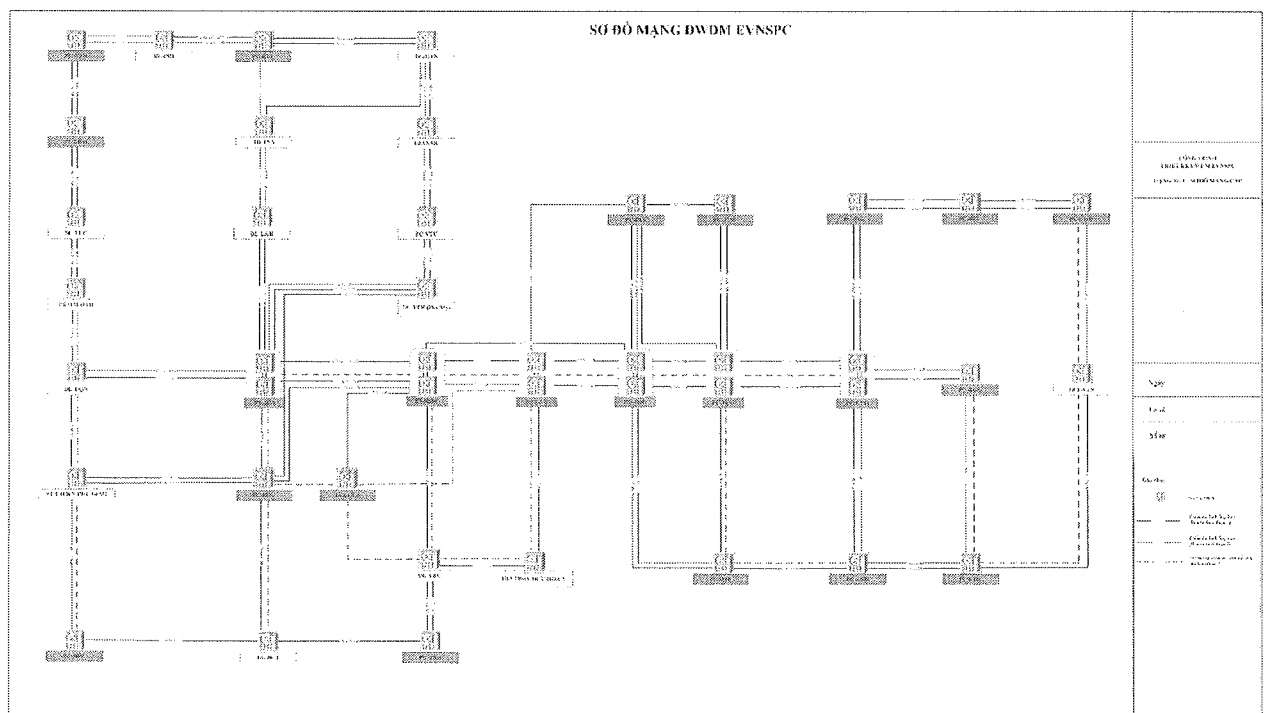
- + Có thể triển khai trên hạ tầng riêng biệt.
- Yêu cầu kỹ thuật đề xuất
 - + Latency OT ≤ 10 ms, Packet loss $\leq 0.1\%$, Availability $\geq 99.99\%$.
 - + Hỗ trợ công nghệ đồng bộ thời gian chính xác theo chuẩn IEEE 1588 (PTP).
 - + Thiết bị OT đạt chuẩn công nghiệp (IEC61850-3, IEEE1613)
- Xây dựng bảng so sánh các công nghệ về:
- Khả năng tương thích với hệ thống hiện hữu.
- Hiệu suất truyền dẫn (throughput, latency).
- Khả năng bảo vệ dịch vụ (1+1, ring protection).
- Chi phí đầu tư và vận hành.

4.1.4 Công tác bảo mật, an toàn thông tin:

- Các giải pháp về an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu.
- Đề xuất giải pháp bảo vệ lớp 1 (Layer 1) như OTN switching, mã hóa đường truyền.
- Đề xuất giải pháp phân tách dịch vụ IT/OT bằng khung ODU0 độc lập
- Đề xuất giải pháp kiểm soát truy cập, giám sát an ninh mạng.

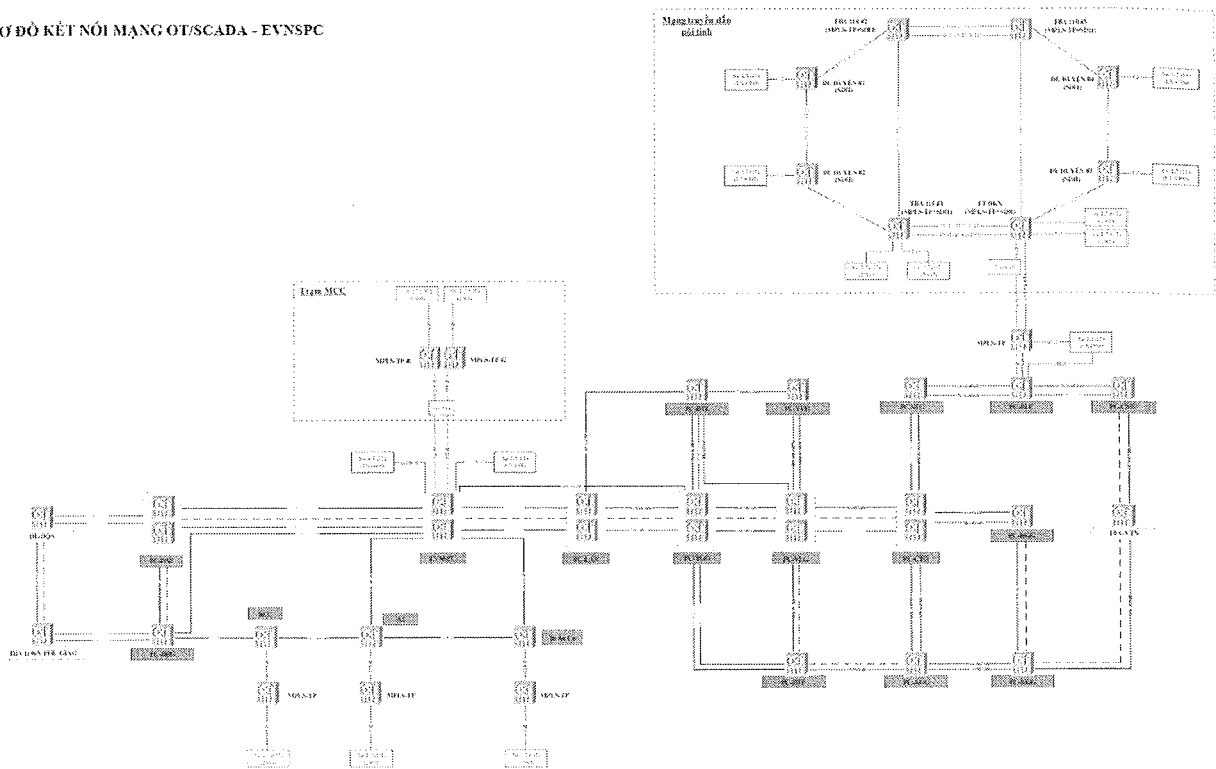
4.1.5 Sơ đồ logic định hướng thiết kế tổ chức truyền dẫn cho hệ thống

Xuất phát từ nhu cầu xây dựng một mạng truyền dẫn ứng dụng những công nghệ mới phù hợp với xu hướng và đang được nhiều doanh nghiệp áp dụng, đáp ứng truyền tải dịch vụ qua các tuyến truyền dẫn có khoảng cách xa, có độ tin cậy cao, linh hoạt trong khả năng mở rộng dung lượng mà không ảnh hưởng đến dịch vụ. Công nghệ truyền dẫn yêu cầu không bị lạc hậu trong vòng 5-10 năm tới. Định hướng thiết kế tổ chức truyền dẫn cho hệ thống theo logic sau:



[Handwritten signature]

SƠ ĐỒ KẾT NỐI MẠNG OT/SCADA - EVNSPC



4.1.6 Công tác khác:

- Tính toán tổng mức đầu tư, phân tích tài chính, rủi ro cho dự án.
- Đánh giá hiệu quả kinh tế- xã hội của dự án.
- Phương án triển khai dự án (thuê toàn phần/mua sắm toàn phần/giải pháp kết hợp với việc tận dụng năng lực của đội ngũ kỹ sư CNTT trong phát triển khai thác phần mềm).
- Phương án tận dụng hiệu quả từ các dự án SCADA, CNTT đã và đang triển khai.

4.2. Biên chế hồ sơ:

Hồ sơ biên chế theo quy định, bao gồm:

- Phần 1: Thuyết minh
 - + Sự cần thiết đầu tư.
 - + Mục tiêu, quy mô, địa điểm và hình thức đầu tư.
- Phần 2: Thiết kế cơ sở
 - + Tập 2.1: Thuyết minh thiết kế cơ sở
 - + Tập 2.2: Các bản vẽ thiết kế cơ sở
 - + Thời gian, kế hoạch thực hiện dự án.
- Phần 3: Tổng mức đầu tư
 - + Tổng mức đầu tư

- + Phân tích kinh tế tài chính
- Phần 4: Phụ lục tính toán
- Phần 5: Báo cáo khảo sát

5. Nội dung chính của nhiệm vụ lập Thiết kế chi tiết – dự toán (TKCT-DT): Hồ sơ Thiết kế chi tiết (TKCT-TDT) của dự án phù hợp theo quy định tại Điều 28 Quy trình tổ chức thực hiện dự án đầu tư Hệ thống thông tin trong Tổng công ty Điện lực miền Nam ban hành theo Quyết định số 2278/QĐ-EVN-SPC ngày 18/11/2022 (QT HTTT) và thiết kế sơ bộ theo Quyết định số 106/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2025 của của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương và phương án đầu tư dự án “Xây dựng Hệ thống mạng truyền dẫn đường trục liên tỉnh và kiện toàn hệ thống mạng truyền dẫn nội tỉnh của Tổng công ty Điện lực miền Nam” cùng các quy định, các quyết định/văn bản hướng dẫn khác liên quan hiện hành của EVN, Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ ban hành Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách; Nghị định 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 5/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

5.1. Nhiệm vụ chính trong công tác lập thiết kế chi tiết như sau:

- Đảm bảo nguyên tắc thiết kế chi tiết triển khai tuân thủ theo thiết kế cơ sở.
- Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị.
- Tính toán chuẩn xác khối lượng và các giải pháp kỹ thuật đảm bảo chất lượng. Từ đó thống kê các hạng mục thiết bị lắp đặt, cài đặt và các thông số của thiết bị.
- Thiết kế chi tiết về kết nối mô hình hệ thống, sơ đồ và thuyết minh quy hoạch địa chỉ mạng.
- Thiết kế chi tiết phương án tính toán dung lượng hệ thống và cấu hình thiết bị từng Node.
- Thiết kế chi tiết về hệ thống quản trị tập trung.
- Thiết kế Sơ đồ và thuyết minh chi tiết giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền.
- Thiết kế chi tiết sơ đồ lắp đặt thiết bị: Vị trí, khoảng cách, các vị trí đấu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị.
- Xây dựng biện pháp triển khai hệ thống.
- Xây dựng biện pháp an toàn, phòng chống cháy nổ.
- Xây dựng phương án đào tạo chuyên gia công nghệ, phương án triển khai, quy trình và hướng dẫn sử dụng khai thác.

- Xây dựng phương án kế hoạch thực hiện bảo trì cho hệ thống, đáp ứng các rủi ro vận hành theo ISO 31000.
- Thỏa thuận, thống nhất các nội dung với các đơn vị liên quan (nếu cần).
- Lập dự toán công trình.
- Thực hiện theo các quy định hiện hành khác.
- Ngoài những yêu cầu nhiệm vụ thiết kế đưa ra, đơn vị Tư vấn có trách nhiệm đề xuất và bổ sung các nội dung cần thiết và hợp lý mà trong nhiệm vụ thiết kế chi tiết này chưa đề cập hết nhằm đảm bảo đầy đủ thông tin xây dựng tối ưu cho hệ thống và đúng các quy định hiện hành (nếu có).

5.2. Biên chế hồ sơ thiết kế chi tiết:

- Tập 1: Thuyết minh chung.
- Tập 2: Thiết kế chi tiết.
- Tập 3: Dự toán.
- Tập 4: Thuyết minh + Thiết kế chi tiết + Dự toán cho mỗi tỉnh (cho Tp. Hồ Chí Minh và các tỉnh)
- Tập 5: Phụ lục tính toán

5.3. Các giải pháp kỹ thuật chính và một số nội dung yêu cầu khi thiết kế:

5.3.1 . Các giải pháp kỹ thuật chính của TKCT:

- Thiết kế chi tiết phải phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt về mô hình tổng thể, thiết kế cơ sở và các thành phần của hệ thống.
- Thực hiện theo nội dung Quyết định số 144/QĐ-HĐTV ngày 29/11/2021 của Hội Đồng Thành viên Tập Đoàn Điện lực Việt Nam “về việc phê duyệt định hướng kế hoạch phát triển hệ thống viễn thông phục vụ điều hành sản xuất kinh doanh giai đoạn 2021–2025, tính đến 2030 của Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam” và Quyết định số 106/QĐ-HĐTV ngày 19/6/2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương và phương án đầu tư dự án “Xây dựng Hệ thống mạng truyền dẫn đường trục liên tỉnh và kiện toàn hệ thống mạng truyền dẫn nội tỉnh của Tổng công ty Điện lực miền Nam”.

5.3.2 . Một số nội dung yêu cầu khi thiết kế:

a.) Thiết kế chi tiết mô hình hệ thống truyền dẫn:

- Hệ thống mới đảm bảo hoạt động độc lập với hệ thống hiện có.
- Sử dụng các vị trí lắp đặt tại các phòng máy như hiện trạng, do các hướng tuyến cáp quang đã được thiết lập tại các điểm đến các vị trí lắp đặt thiết bị truyền dẫn cũ. Cơ sở hạ tầng như: Phòng máy, điều hòa, nguồn điện AC đã được đầu tư sẵn sàng và thuận lợi cho việc lắp đặt hệ thống thiết bị mới.
- Đảm bảo khả năng kết nối các giao diện dịch vụ với hệ thống hiện có.
- Cập nhật thêm các tuyến truyền dẫn mới đảm bảo topo mạng mới đảm bảo được hiện trạng và tối ưu về phương án bảo vệ dịch vụ.

b.) Nguyên tắc thiết kế hệ thống:

- Đảm bảo an toàn thông tin: Sử dụng công nghệ DWDM- OTN switching với các giải pháp bảo vệ chuyên mạch chuyên mạch ở lớp 1 (Layer 1) đảm bảo an toàn cho các hệ thống kênh riêng ngành điện; Dịch vụ IT và OT được ghép vào các khung ODU0 độc lập nhau trên link DWDM $\geq 10G$;

- Thiết kế tổ chức dịch vụ cho hệ thống.
- Thiết kế chi tiết, tính toán dung lượng cho hệ thống tại mỗi trạm.
- Thiết kế chi tiết khả năng dự phòng, bảo vệ hệ thống.
- Thiết kế chi tiết hệ thống quản trị tập trung:
- Hệ thống quản trị tập trung (NMS) cần được thiết kế với khả năng sao lưu dữ liệu tự động, đảm bảo an toàn và phục hồi khi có sự cố. Hệ thống yêu cầu hỗ trợ truy cập qua giao diện web (web-based), cho phép người dùng khai thác thông tin trực tiếp từ trình duyệt mà không cần cài đặt thêm phần mềm trên các máy giám sát

- Hệ thống NMS hỗ trợ tính năng 1+1 hot backup
- Các thiết bị NMS hỗ trợ đầy đủ các giao diện, tính năng cho phép kết nối với hệ thống quản trị của bên thứ 3 thông qua giao diện NBI sử dụng giao thức SNMP hoặc các giao thức tương đương.

- Hệ thống cần có khả năng cân bằng tải tự động hoặc tối ưu hóa lưu lượng truyền qua các node lập về node chính, nhằm nâng cao hiệu suất vận hành. Trường hợp không tự động, hệ thống nên đưa ra các khuyến nghị để cán bộ kỹ thuật lựa chọn phương án tối ưu phù hợp.

- Nguồn dữ liệu: Hiện trạng hiện nay tại trạm 110kV đang có nhiều tín hiệu kết nối về Trung tâm điều khiển xa/Trung tâm Điều hành SCADA/kết nối về trung tâm dữ liệu của Tổng công ty. Đề nghị tư vấn làm rõ các nguồn dữ liệu cụ thể thuộc IT/OT và phương án truyền dữ liệu.

- Lượng hóa dữ liệu: Hiện nay và trong tương lai các trạm 110kV của Tổng công ty sẽ ứng dụng trạm số, tư vấn cần làm rõ dữ liệu trạm số và dữ liệu trạm thông thường có sự khác biệt như thế nào, dung lượng ra sao. Lượng hóa và thiết kế có dự phòng dữ liệu hiện tại và tương lai.

- Hướng tuyến truyền dẫn: Việc xây dựng các hướng truyền dẫn cần được bố trí lại hướng chính/ dự phòng. Đặc biệt là khu vực TP HCM (bao gồm Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu cũ và Ninh Thuận). Ưu tiên các hướng chính mới theo các tỉnh trên địa bàn do Tổng công ty quản lý, chuyển các hướng thuộc các tỉnh đã sáp nhập thành các hướng phụ/dự phòng

c.) Kế hoạch chuyển đổi từ hệ thống cũ sang hệ thống mới:

- Đảm bảo an toàn cho hệ thống, chất lượng dịch vụ và công tác vận hành của hệ thống truyền dẫn mới đi vào ổn định.

- Đề xuất quy trình, thời điểm, hoặc biện pháp giảm thiểu rủi ro trong quá trình chuyển đổi với chủ đầu tư

d.) Yêu cầu chi tiết về việc đào tạo:

- Đào tạo quản trị vận hành cho đơn vị quản lý vận hành hệ thống trung tâm.
- Đào tạo vận hành cho đơn vị trực thuộc.

e.) Yêu cầu an toàn thông tin:

- Thiết kế hệ thống đảm bảo tuân thủ Luật An toàn thông tin ngày 19 tháng 11 năm 2015; Luật An ninh mạng ngày 12 tháng 06 năm 2018; Quyết định số 717/QĐ-EVN ngày 31/5/2025 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) về việc ban hành Quy định Đảm bảo An ninh mạng và An toàn thông tin trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

- Đề xuất giải pháp bảo vệ lớp 1 (Layer 1) như OTN switching, mã hóa đường truyền.

- Đề xuất giải pháp phân tách dịch vụ IT/OT bằng khung ODU0 độc lập
- Đề xuất giải pháp kiểm soát truy cập, giám sát an ninh mạng.

6. Nhiệm vụ lập HSMT:

6.1 Cơ sở lập:

- Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;
- Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/09/2019 của Chính phủ về việc Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Nghị định 82/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 5/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

6.2 Nội dung của nhiệm vụ:

- Lập đặc tính kỹ thuật VTTB;
- Lập đơn hàng mua sắm VTTB bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu có).
- Hồ sơ mời thầu mua sắm vật tư thiết bị được biên chế thành 2 tập như sau:
 - + Tập 1: Tài liệu thương mại và tiên lượng mời thầu.
 - + Tập 2: Yêu cầu chỉ dẫn kỹ thuật.
 - + Tập 3: Các bản vẽ.

III. Báo cáo và thời gian thực hiện:

1. Thời gian thực hiện: Trong vòng 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó:

- Thời gian khảo sát và hoàn thành báo cáo khảo sát: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Thời gian triển khai: 170 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Thời gian thanh toán: 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu hợp đồng.

2. Tiến độ thực hiện và số lượng hồ sơ giao nộp:

Hồ sơ khảo sát: Đơn vị tư vấn lập kế hoạch khảo sát trình Bên mời thầu chấp thuận. Sau khi nhận được văn bản chấp nhận của Bên mời thầu, đơn vị tư vấn lập hồ sơ khảo sát và trình Bên mời thầu để tiến hành nghiệm thu khảo sát

Hồ sơ lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT):

Sau khi nghiệm thu khảo sát, Đơn vị tư vấn trình hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi (BCNCKT) (05 bộ) cho Bên mời thầu và tờ trình phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi để Bên mời thầu trình cho Chủ đầu tư phê duyệt BCNCKT.

Hồ sơ báo cáo thiết kế chi tiết:

Sau khi phê duyệt BCNCKT, Đơn vị tư vấn trình hồ sơ Báo cáo thiết kế chi tiết (05 bộ) cho Bên mời thầu và tờ trình phê duyệt Báo cáo thiết kế chi tiết để Bên mời thầu trình cho Chủ đầu tư phê duyệt báo cáo thiết kế chi tiết.

Hồ sơ mời thầu:

- Hồ sơ mời thầu: đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời thầu và trình hồ sơ cho Bên mời thầu 05 bộ hồ sơ mời thầu của dự án và tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ mời thầu để Bên mời thầu kiểm tra HSMT trước khi trình Chủ đầu tư phê duyệt. HSMT khi trình phê duyệt phải được đại diện các bên tham gia lập HSMT ký tất từng trang gồm: tư vấn lập HSMT, lãnh đạo QLDA/Trưởng bộ phận đấu thầu. Trong quá trình đăng tải Hồ sơ mời thầu, đơn vị tư vấn có trách nhiệm làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).

Địa điểm giao hồ sơ:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH – Ban QLDA Lưới điện miền Nam.
- Địa chỉ: 16 Âu Cơ, P. Tân Sơn Nhì, TP HCM.

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu: Đáp ứng theo yêu cầu tại chương III - Tính hợp lệ của E-HSDT và tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

V. Trách nhiệm của bên mời thầu:

- Chủ đầu tư sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nhà thầu tư vấn thực thi nhiệm vụ, tham khảo hồ sơ các thông tin cần thiết và các tài liệu khác liên quan đến dự án và gói thầu khi nhà thầu tư vấn yêu cầu để thực hiện các dịch vụ tư vấn.
- Chủ đầu tư sẽ cử cán bộ phối hợp với nhà thầu tư vấn trong quá trình thực hiện dịch vụ.

Chủ đầu tư sẽ có trách nhiệm cung cấp những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ tư vấn, kể cả tài liệu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu tư vấn thực hiện nhiệm vụ của mình.



PHẦN 3. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. “chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại E-ĐKCT; 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT; 1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc tư vấn; 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày; 1.8. “Dịch vụ tư vấn” là toàn bộ công việc do Nhà thầu thực hiện theo hợp đồng được miêu tả trong Điều khoản tham chiếu; 1.9. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất toàn bộ công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.10. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại E-ĐKCT; 1.11. “Ngày hợp đồng có hiệu lực” là ngày được quy định tại E-ĐKCT; 1.12. “Chi phí khác” là tất cả chi phí ngoài lương của tư vấn có liên quan đến DVTV; 1.13 “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.
2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn

	thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam. 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	4.1. Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của nhà thầu trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư, trừ khi có quy định khác tại E-ĐKCT. Nhà thầu có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư. 4.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài

	liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 4.3. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 4.4. Nghĩa vụ của chủ đầu tư và nhà thầu quy định tại Mục 4.2 và Mục 4.3 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của chủ đầu tư hoặc nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 4.5. Các quy định tại Mục 4 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ tư vấn. 4.6. Các quy định tại Mục 4 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
5. Bản quyền	5.1. Trừ trường hợp E-ĐKCT có quy định khác, tất cả báo cáo, số liệu và thông tin có liên quan như bản đồ, sơ đồ, kế hoạch, cơ sở dữ liệu, các tài liệu khác do Nhà thầu tổng hợp hoặc thực hiện cho chủ đầu tư trong quá trình thực hiện hợp đồng phải được bảo mật và thuộc quyền sở hữu duy nhất của chủ đầu tư. Ngay khi chấm dứt hay hết hạn Hợp đồng, Nhà thầu có nghĩa vụ nộp tất cả các tài liệu nêu trên cho chủ đầu tư kèm theo bản kê chi tiết về các tài liệu. Nhà thầu có thể lưu giữ bản sao của các tài liệu, dữ liệu, phần mềm này nhưng không được sử dụng cho các mục đích không liên quan đến Hợp đồng khi chưa có sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư. 5.2. Trường hợp phải có thỏa thuận cho phép sử dụng giữa Nhà thầu và bên thứ ba để lập, xây dựng các bản vẽ, thông số kỹ thuật, thiết kế, cơ sở dữ liệu, các tài liệu và phần mềm khác, nhà thầu phải được chủ đầu tư chấp thuận trước bằng văn bản đối với các thỏa thuận này. chủ đầu tư có quyền yêu cầu bù đắp các

	chi phí liên quan đến việc xây dựng các bản vẽ, thông số kỹ thuật, thiết kế, cơ sở dữ liệu, các tài liệu và phần mềm nêu trên. 5.3. Nhà thầu phải cam kết rằng dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư không vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của bất kỳ bên thứ ba nào. 5.4. Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư.
6. Bảo hiểm	6.1. Nhà thầu phải mua và duy trì đồng thời yêu cầu các nhà thầu phụ (nếu có) mua và duy trì bảo hiểm rủi ro và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật. 6.2. Nhà thầu phải bảo đảm mua các loại bảo hiểm đó trước khi thực hiện công việc tư vấn.
7. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng: được quy định tại E-ĐKCT .
8. Giá hợp đồng	Giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành toàn bộ nội dung công việc của gói thầu trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của E-HSMT.
9. Thuế, phí	Nhà thầu, nhà thầu phụ có trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ thuế, phí (nếu có) phát sinh từ Hợp đồng.
10. Tạm ứng và thanh toán	Việc tạm ứng và thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
11. Bảo hành sản phẩm của dịch vụ	Việc bảo hành sản phẩm của dịch vụ thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
12. Thời gian thực hiện hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại E-ĐKCT .
13. Sửa đổi hợp đồng	13.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp cần phải thay đổi các điều khoản trong hợp đồng thì trong thời hạn nêu tại E-ĐKCT kể từ khi nhận được đề nghị sửa đổi hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu, bên nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét và đưa ra các yêu cầu cụ thể cho việc sửa đổi này làm cơ sở để hai bên thương thảo và ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng. 13.2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều



	chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư; d) Tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác theo quy định của E-ĐKCT Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thống nhất điều chỉnh, trường hợp vượt thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh khi được người có thẩm quyền cho phép. 13.3. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng và điều khoản tham chiếu có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.
14. Nhân sự	14.1. Nhà thầu phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong E-HSĐT trừ trường hợp chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự theo quy định tại Mục 27 E-CDNT thì nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 14.2. Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu thay thế nhân sự trong trường hợp cá nhân chuyên gia tư vấn mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình hoặc không đúng với nhân sự đã đề xuất trong E-HSĐT. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại E-ĐKCT, nhà thầu phải thực hiện thay thế chuyên gia có năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư chấp nhận. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh

	do thay đổi nhân sự do nhà thầu chịu. Mức thù lao cho nhân sự thay thế không vượt mức thù lao cho người bị thay thế.
15. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu	15.1. Quyền của nhà thầu: a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ tư vấn; b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng; c) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn có quyền tác giả); d) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn theo quy định tại Mục 10 Chương này. 15.2. Nghĩa vụ của nhà thầu: a) Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình; b) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện; c) Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức (nếu có); d) Thực hiện công việc đúng pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho hợp đồng và đảm bảo rằng Nhà thầu phụ (nếu có), nhân lực của Nhà thầu và Nhà thầu phụ sẽ luôn tuân thủ pháp luật. Phải cam kết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu hoặc nhà thầu phụ sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn; đ) Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định ... với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư; e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc tư vấn theo Hợp đồng; g) Giữ bí mật thông tin liên quan đến dịch vụ tư vấn mà hợp đồng và pháp luật có quy định.
16. Nhà thầu phụ	16.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện

	một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng Nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do Nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung Nhà thầu phụ trong danh sách các Nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát (nếu có) chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho Nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng Nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu; 16.2. Giá trị công việc mà các Nhà thầu phụ quy định tại Mục 16.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng nêu tại E-ĐKCT. 16.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và Nhà thầu phụ 16.4. Yêu cầu khác về Nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.
17. Phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT .
18. Tạm dừng hợp đồng	18.1. Chủ đầu tư có thể tạm dừng toàn bộ hoặc một phần công việc của Nhà thầu bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc tạm dừng nếu nhà thầu không thực hiện một nghĩa vụ cụ thể nào của mình theo Hợp đồng với điều kiện thông báo đó phải (i) nêu rõ nội dung của việc không thực hiện được; và (ii) yêu cầu Nhà thầu có biện pháp khắc phục trong thời gian không quá ba mươi (30) ngày sau khi Nhà thầu nhận được thông báo tạm dừng đồng thời nhà thầu phải bồi thường thiệt hại (nếu có) cho chủ đầu tư do tạm ngừng công việc 18.2. Tạm ngừng công việc bởi Nhà thầu a) Nếu chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, không thanh toán theo các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng này quá 28 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán, sau khi thông báo cho chủ đầu tư, Nhà thầu có thể sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc).

	b) Sau khi chủ đầu tư thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng, Nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể được. c) Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, Nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, chủ đầu tư xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu. d) Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong hợp đồng thì Nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư biết bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng công việc thực hiện.
19. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu	19.1. Chủ đầu tư có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu khi nhà thầu không thực hiện nội dung công việc như quy định tại E-ĐKCT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho nhà thầu khi phát hiện nhà thầu lâm vào tình trạng phá sản mà không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật. 19.3. Trong trường hợp chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo Mục 19.1 E-ĐKC, chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.
20. Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư	Nhà thầu có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư không thực hiện nội dung công việc như quy định tại E-ĐKCT.
21. Trường hợp bất khả kháng	21.1. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 21.2. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường

trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

21.3. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

21.4. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

21.5. Trong thời gian không thực hiện được Dịch vụ do sự kiện bất khả kháng, theo yêu cầu của chủ đầu tư, Nhà thầu có nghĩa vụ:

(a) Ngừng huy động chuyên gia, trong trường hợp này, Nhà thầu sẽ được hoàn trả những chi phí phát sinh mà họ phải chi trả một cách hợp lý và cần thiết. Trường hợp được chủ đầu tư yêu cầu phục hồi lại Dịch vụ thì nhà thầu còn được hoàn trả chi phí này; hoặc

(b) Tiếp tục thực hiện Dịch vụ trong chừng mực có thể; trong trường hợp này, Nhà thầu sẽ tiếp tục được thanh toán theo điều khoản của Hợp đồng và được hoàn trả những chi phí phát sinh thêm một cách hợp lý và cần thiết.

Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 22 Chương này.

21.6. Chấm dứt hợp đồng và thanh toán hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng (nếu có)

a) Nếu việc thực hiện các công việc của hợp đồng bị dừng do bất khả kháng đã được thông báo theo quy định của hợp đồng trong khoảng thời gian mà tổng số ngày bị dừng lớn hơn số ngày do

	bất khả kháng đã được thông báo, thì một trong hai bên có quyền gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho bên kia. b) Đối với trường hợp chấm dứt này, chủ đầu tư sẽ phải thanh toán cho Nhà thầu: - Các khoản thanh toán cho bất kỳ công việc nào đã được hoàn thành theo giá đã được nêu trong hợp đồng. - Chi phí cho thiết bị và vật tư được đặt hàng cho gói thầu (nếu có) đã được chuyển tới cho Nhà thầu. Thiết bị và vật tư này sẽ trở thành tài sản (và là rủi ro) của chủ đầu tư khi đã được chủ đầu tư thanh toán và Nhà thầu sẽ để cho chủ đầu tư sử dụng.
22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Nhà thầu và chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hoà giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định trong E-ĐKCT.
23. Thông báo	23.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ được ghi trong E-ĐKCT. 23.2. Thông báo của một bên sẽ có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

E-ĐKC 1.1	Chủ đầu tư: Tổng Công ty Điện lực miền Nam Đại diện Chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Nam.
E-ĐKC 1.3	Nhà thầu: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu]
E-ĐKC 1.10	Địa điểm dự án: - Trung tâm điều khiển chính (MCC): Lầu 4, 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm điều khiển dự phòng (BCC): Km số 9, đường số 02, Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. - Trung tâm điều độ hệ thống điện miền Nam (SSO): Số 5 Sư Thiện Chiếu, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. - Tòa nhà các Đơn vị phụ trợ EVNSPC: 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Thành phố Hồ Chí Minh. - Các Công ty Điện lực theo địa giới hành chính mới
E-ĐKC 1.11	Ngày hợp đồng có hiệu lực: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu khác: Không có.
E-ĐKC 4.1	Việc sử dụng tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng: Không có.
E-ĐKC 5.1	Các trường hợp khác: <i>Không áp dụng.</i>
E-ĐKC 7	Loại hợp đồng: Trọn gói.
E-ĐKC 8	Giá hợp đồng bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp. Đối với loại hợp đồng trọn gói: giá hợp đồng là cố định đối với phạm vi công việc nêu trong hợp đồng và điều khoản tham chiếu.
E-ĐKC 10	10.1. Tạm ứng: Không có. 10.2. Thanh toán - Phương thức thanh toán: Không tạm ứng, việc thanh toán thực hiện bằng chuyển khoản 100%. - Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng. - Số lần thanh toán: 02 đợt ❖ Đợt 1:



	- Sau khi công trình được phê duyệt BCNCKT và phê duyệt Thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở, Nhà thầu bàn giao đầy đủ hồ sơ và được Chủ đầu tư nghiệm thu khối lượng theo quy định thì Chủ đầu tư sẽ thanh toán 100% các chi phí sau: Chi phí khảo sát, chi phí lập dự án đầu tư và chi phí lập HSMT. - Và thanh toán 90% chi phí lập TKCT-DT sau khi TKCT được phê duyệt và Nhà thầu hiệu chỉnh hồ sơ theo quyết định phê duyệt. ❖ Đợt 2: Sau khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng hai bên thực hiện thanh lý quyết toán hợp đồng và thanh toán 10% còn lại của chi phí lập TKCT-DT (còn được gọi là chi phí Giám sát tác giả). 1. Hồ sơ thanh toán gồm: • Các Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành; • Quyết định phê duyệt tương ứng với các giai đoạn thực hiện công tác ĐTXD; • Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo thoả thuận giao việc đề nghị thanh toán; • Giấy đề nghị thanh toán; • Hóa đơn thuế giá trị gia tăng. • Văn bản yêu cầu thanh toán của Bên nhận thầu • Biên bản nghiệm thu dự án đưa vào sử dụng (Đợt 2) Thanh toán trong trường hợp chấm dứt thoả thuận giao việc: Trong trường hợp chấm dứt thoả thuận giao việc theo quy định tại Điều 18 - Chấm dứt thoả thuận giao việc do sai phạm của nhà thầu, trong vòng 60 ngày kể từ ngày thoả thuận giao việc chấm dứt, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B các khoản chi phí cho phần công việc đã hoàn thành trước ngày thoả thuận giao việc chấm dứt. 2. Thời gian thanh toán: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của nhà thầu, chủ đầu tư sẽ thanh toán cho nhà thầu.
E-ĐKC 11	Bảo hành sản phẩm của dịch vụ: <i>Không áp dụng</i>
E-ĐKC 12	Thời gian thực hiện hợp đồng: 210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (không bao gồm ngày nghỉ, lễ theo quy định)
E-ĐKC 13.1	Thời gian bên nhận yêu cầu trả lời yêu cầu sửa đổi hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc nhà thầu: 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu điều chỉnh hợp đồng.
E-ĐKC 13.2 (e)	Các trường hợp khác: Không có.

E-ĐKC 14.2	Thời gian nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 07 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư/đại diện Chủ đầu tư
E-ĐKC 16.1	Danh sách nhà thầu phụ : Không áp dụng.
E-ĐKC 16.2	Tổng giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: Không có.
E-ĐKC 16.4	Yêu cầu khác về nhà thầu phụ : Không có.
E-ĐKC 17	Phạt vi phạm hợp đồng : Áp dụng <i>Trường hợp áp dụng phạt vi phạm thoả thuận giao việc thì quy định như sau:</i> 1. Nhà thầu bị phạt theo mức: 0,4% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm hoàn thành công việc theo thoả thuận giao việc. - Hồ sơ DADT nộp lần đầu nếu chậm hơn tiến độ thực hiện hợp đồng 10 ngày thì phạt 4% giá trị thoả thuận giao việc. - Hồ sơ TKTC-DT nộp lần đầu nếu chậm hơn tiến độ thực hiện hợp đồng 10 ngày thì phạt 4% giá trị thoả thuận giao việc. - Tổng số tiền phạt không vượt quá: 12% giá trị hợp đồng. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu. 2. Trường hợp chủ đầu tư chậm thanh toán cho nhà thầu theo quy định tại Điều 10 thì phải trả lãi cho nhà thầu theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến ngày chủ đầu tư thanh toán đầy đủ cho nhà thầu. 3. Các trường hợp phạt vi phạm hợp đồng: - Mức phạt tối đa không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. a. Do Bên B vi phạm tiến độ: - Nhà thầu vi phạm hợp đồng được xác định khi nhà thầu vi phạm thời gian hoàn thành hợp đồng, vi phạm chất lượng do lỗi chủ quan của nhà thầu, không do các nguyên nhân khách quan khác từ chủ đầu tư và các cơ quan hữu quan. - Chậm tiến độ quá thời hạn 30 ngày chủ đầu tư có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng. b. Do Bên B vi phạm chất lượng: Nội dung vi phạm/ sai sót về chất lượng hoặc các thiếu sót trong hồ sơ tư vấn dẫn đến hậu quả: việc triển khai thực hiện không đúng quy định của pháp luật, quy định của cấp có thẩm quyền (Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng công ty Điện lực miền Nam).

E-ĐKC 19.1	Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu (Bên B): Bên A có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B ít nhất là trước 10 ngày nếu xảy ra một trong các trường hợp sau: - Nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt như nêu trong E HSDT hoặc nhân sự thay thế không có trình độ kinh nghiệm và năng lực tương đương. - Nếu trong vòng 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên A về sai sót hoặc chậm trễ của việc thực hiện kiểm toán cho từng công trình của Bên B trong khi thực hiện các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng này, Bên B vẫn không có biện pháp sửa chữa các sai sót đó; hoặc - Bên B rơi vào tình trạng giải thể; hoặc - Nếu xảy ra sự kiện bất khả kháng, sau 20 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện này mà Bên B vẫn không thể thực hiện được dịch vụ; hoặc - Bên B đơn phương chấm dứt hợp đồng. - Trong trường hợp Chủ đầu tư có bằng chứng về bán thầu, thì hợp đồng sẽ được chấm dứt và mọi hậu quả do việc bán thầu gây nên, nhà thầu Tư vấn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.
E-ĐKC 20	Chấm dứt hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư (Bên A): Bên B có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên A ít nhất là trước 15 ngày nếu xảy ra một trong các trường hợp sau: - Bên A không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào đến hạn cho Bên B theo hợp đồng này và không thuộc đối tượng tranh chấp trong vòng 30 ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Bên B về những khoản thanh toán đã bị quá hạn; hoặc - Bên A về cơ bản không thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ theo Hợp đồng, - Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Bên B có thể, bằng thông báo trước 30 ngày cho Bên A để chấm dứt Hợp đồng
E-ĐKC 22.2	Giải quyết tranh chấp: - Trong quá trình thực hiện nếu có sự bổ sung thay đổi nhiệm vụ, các bên cùng bàn bạc giải quyết và phải được lập thành văn bản, phụ lục hợp đồng. Các văn bản, phụ lục kèm theo là một phần không thể tách rời hợp đồng này; - Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc gì cần giải quyết thì hai bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản và chủ động hợp tác giải quyết;

	- Trường hợp phát sinh tranh chấp các bên có thể giải quyết thông qua việc thương lượng trực tiếp với nhau; - Nếu sau 30 ngày kể từ khi bắt đầu thương lượng mà các bên không đạt được thỏa thuận về giải quyết tranh chấp theo hợp đồng hoặc một bên đã đề nghị thương lượng nhưng bên còn lại không phản hồi thì một trong hai bên có thể yêu cầu giải quyết tranh chấp đó qua tòa án của cấp có thẩm quyền. Ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng trọng tài là tiếng Việt; - Quyết định của tòa án được coi là phán quyết cuối cùng và có hiệu lực bắt buộc thi hành với cả hai bên. Bên thua kiện sẽ phải chịu chi phí tòa án.
E-ĐKC 23.1	Địa chỉ để hai bên thông báo cho nhau những thông tin theo quy định: - Địa chỉ liên lạc của Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực miền Nam (Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh) Điện thoại: 02838221605 Fax: (028) 3829 0388 E-mail: - Địa chỉ liên lạc của nhà thầu: _____ Điện thoại: _____ Fax: _____ E-mail: _____



CHƯƠNG VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu mà áp dụng loại hợp đồng DVTV cho phù hợp.

Trường hợp hợp đồng có một hoặc nhiều hợp đồng bộ phận, chủ đầu tư vận dụng biểu mẫu hợp đồng DVTV loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo thời gian để xây dựng hợp đồng DVTV.

Khi sử dụng cần chú ý không được thay đổi E-ĐKC, các điều khoản trong E-ĐKCT cần được thực hiện như mô tả trong ghi chú bằng chữ in nghiêng cho từng điều khoản.



HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Gói thầu: _____ [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

Thuộc dự án: _____ [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)) [Chủ đầu tư kê khai thông tin];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của chủ đầu tư; [Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được chủ đầu tư và Nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

- Các căn cứ khác (nếu có). [Hệ thống để trường ký tự để chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: ____; [Chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đối với trường hợp chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên chủ đầu tư: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [chủ đầu tư kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____; [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền) [Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [Hệ thống trích xuất]

Địa chỉ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Điện thoại: _____ [Hệ thống trích xuất]

Fax: _____

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục A “Điều khoản tham chiếu” kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu;
3. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
4. Biên bản thương thảo hợp đồng, biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
5. E-ĐKC của hợp đồng;
6. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
7. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
8. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có);
9. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
10. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

1. Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho Nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

2. Chủ đầu tư chỉ định ông/bà _____ [Ghi rõ họ tên] là cán bộ phụ trách của



Chủ đầu tư để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;
2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê tại Phụ lục B “Nhân sự của nhà thầu” để thực hiện dịch vụ;
3. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn và theo các hình thức được nêu trong Phụ lục C “Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu”;
4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Hợp đồng trọn gói ⁽³⁾

a) Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*

Giá hợp đồng: _____ *[Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*. Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp.

b) Thời hạn thanh toán:

_____ *[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi hợp đồng có hiệu lực (trường hợp có tạm ứng).*

_____ *[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập.*

_____ *[Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.*

Tổng số tiền thanh toán _____ *[Ghi giá trị và đồng tiền]*

[Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C].

2. Hợp đồng theo đơn giá cố định⁽³⁾

a) Giá hợp đồng *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*. Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp.

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);
- Giá trị thuế
- Dự phòng.

b) Thời hạn thanh toán:

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi hợp đồng có hiệu lực (trường hợp có tạm ứng).

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập.

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.

Tổng số tiền thanh toán _____ [Ghi giá trị và đồng tiền]

[Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C].

3. Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh⁽³⁾

a) Giá hợp đồng: [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]. Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp.

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

b) Thời hạn thanh toán:

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi hợp đồng có hiệu lực (trường hợp có tạm ứng).

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập.

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.

Tổng số tiền thanh toán _____ [Ghi giá trị và đồng tiền]

[Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C].

4. Hợp đồng theo thời gian⁽³⁾

a) Giá hợp đồng: _____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]. Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải trả, chi tiết như sau:

- Thù lao cho chuyên gia:

Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu thù lao tính theo tháng người hoặc theo tuần, theo ngày, theo giờ (lựa chọn một trong ba nội dung và xóa nội dung còn lại) như đã thông nhất tại Phụ lục B.

- Chi phí khác cho chuyên gia:

Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu các chi phí khác với mức trần là ____ [*Ghi giá trị và đồng tiền thanh toán*] cho các khoản chi thực tế hoặc khoán gọn⁽⁴⁾ dưới đây:

+ Chi phí công tác (bao gồm chi phí đi lại, phụ cấp công tác và lưu trú), tiền văn phòng phẩm và photô, in ấn tài liệu, chi phí liên lạc. Chi phí này sẽ được hoàn trả và cần được chủ đầu tư xác nhận;

+ Chi phí khác đã được chủ đầu tư phê duyệt.

b) Thời hạn thanh toán:

____ [*Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền*] khi hợp đồng có hiệu lực (trường hợp có tạm ứng).

____ [*Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền*] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập.

____ [*Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền*] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.

Tổng số tiền thanh toán _____ [*Ghi giá trị và đồng tiền*]

[*Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C*].

5. Phương thức thanh toán: ____ [*Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 10.2 E-ĐKCT*].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: [*Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT*].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 E-ĐKC, E-HSDT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên*].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng*].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP

CỦA NHÀ THẦU

[*xác nhận, chữ ký số*]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[*xác nhận, chữ ký số*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Lựa chọn bảo đảm phù hợp với Mục 7 E-ĐKCT của hợp đồng

(4) Ghi rõ loại chi phí nào thanh toán theo thực tế phát sinh hoặc chi phí nào khoán gọn.



PHỤ LỤC

- Phụ lục A: Điều khoản tham chiếu
Phụ lục B: Nhân sự của nhà thầu
Phụ lục C: Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu.



Mẫu số 17 (Webform trên Hệ thống)**THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng thực hiện qua Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại.



Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.



GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên chủ đầu tư*] tổ chức:

- [- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;*
- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) đối với trường hợp thương thảo hợp đồng trực tiếp;*
- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]⁽²⁾*

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, thương thảo, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của



người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo, hoàn thiện, ký hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

